

UBND TỈNH THÁI BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH

**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH
GIAI ĐOẠN 2018 - 2021, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 791/QĐ-ĐHTB ngày 17 tháng 12 năm 2018
của Hiệu trưởng trường Đại học Thái Bình)*

Thái Bình, tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU	5
DANH MỤC SƠ ĐỒ	6
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	7
PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG	8
1.1. Cơ cấu tổ chức quản lý	8
Sơ đồ 1.1. Sơ đồ cơ cấu bộ máy của trường Đại học Thái Bình	9
.....	
1.2. Đội ngũ cán bộ.....	9
Bảng 1.1: Bảng thống kê trình độ đào tạo cán bộ, giảng viên, người lao động trường Đại học Thái Bình tính đến tháng 05 năm 2018	10
1.3. Công tác đào tạo	10
Bảng 1.2: Bảng thống kê xếp loại học tập sinh viên trường Đại học Thái Bình giai đoạn 2015 - 2017	11
1.4. Công tác tuyển sinh	13
Bảng 1.3: Bảng thống kê kết quả tuyển sinh từ năm 2015 đến năm 2017	13
1.5. Nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ và hợp tác trong nước và quốc tế	13
Bảng 1.4: Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học từ năm 2015 đến năm 2017	14
1.6. Cơ sở vật chất	15
1.7. Công tác tài chính	15
Bảng 1.5: Bảng thống kê tình hình tài chính trường Đại học Thái Bình giai đoạn 2015- 2017 ...	16
1.8. Điểm mạnh và điểm hạn chế	16
1.8.1. Điểm mạnh	16
1.8.2. Điểm hạn chế	17
PHẦN 2. CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2018 - 2021 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030	18
2.1. Các căn cứ, cơ sở pháp lý xây dựng kế hoạch chiến lược trường Đại học Thái Bình giai đoạn 2018 - 2020.....	18
2.2. Quá trình xây dựng văn bản kế hoạch chiến lược	18
2.3. Giá trị của văn bản kế hoạch chiến lược	19
2.4. Phân tích bối cảnh	19
2.4.1. Phân tích môi trường bên ngoài.....	19
2.4.1.1. Cơ hội	19
2.4.1.2. Thách thức	20
2.4.2. Phân tích môi trường bên trong	21
2.4.2.1. Điểm mạnh	21
2.4.2.2. Điểm hạn chế	21
2.5. Nội dung kế hoạch chiến lược giai đoạn 2018-2021	22
2.5.1. Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, định hướng phát triển	22
2.5.1.1. Tầm nhìn (2030)	22
2.5.1.2. Sứ mạng	22
2.5.1.3. Giá trị cốt lõi.....	22
2.5.1.4. Định hướng phát triển.....	23
2.5.1.4.1. Mục tiêu chung	23
2.5.1.4.2. Mục tiêu cụ thể	24
2.5.2. Các chiến lược bộ phận	24
2.5.2.1. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển đào tạo.....	24
2.5.2.1.1. Mục tiêu chung	24

2.5.2.1.2. Mục tiêu cụ thể	24
2.5.2.1.3. Nhóm giải pháp	25
2.5.2.1.4. Tầm nhìn đến năm 2030	26
Bảng 2.1: Kế hoạch thực hiện chiến lược đào tạo	26
2.5.2.2. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển công tác tuyển sinh.....	27
2.5.2.2.1. Mục tiêu chung	27
2.5.2.2.2. Mục tiêu cụ thể	27
2.5.2.2.3. Nhóm giải pháp	28
Bảng 2.2: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển công tác tuyển sinh	29
2.5.2.2.4. Tầm nhìn đến năm 2030	30
2.5.2.3. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực	30
2.5.2.3.1. Mục tiêu chung	30
2.5.2.3.2. Mục tiêu cụ thể	30
2.5.2.3.3. Nhóm giải pháp	30
Bảng 2.3: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực	31
2.5.2.3.4. Tầm nhìn đến năm 2030	32
2.5.2.4. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học, đối ngoại trong nước và quốc tế	32
2.5.2.4.1. Mục tiêu chung	32
2.5.2.4.2. Mục tiêu cụ thể	33
2.5.2.4.3. Nhóm giải pháp	34
Bảng 2.4: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển NCKH đối với CBGV	36
Bảng 2.5: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển NCKH đối với sinh viên	37
Bảng 2.6: Hệ thống chỉ tiêu thực hiện chiến lược nghiên cứu khoa học đối với CBGV.....	38
Bảng 2.7: Hệ thống chỉ tiêu thực hiện chiến lược nghiên cứu khoa học đối với SV.....	39
2.5.2.4.3. Tầm nhìn đến năm 2030	40
2.5.2.5. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển cơ sở vật chất	40
2.5.2.5.1. Mục tiêu chung	40
2.5.2.5.2. Mục tiêu cụ thể	40
2.5.2.5.3. Nhóm giải pháp	40
2.5.2.5.4. Tầm nhìn đến năm 2030	41
Bảng 2.8: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Cơ sở vật chất	41
2.5.2.6. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển tài chính	43
2.5.2.6.1. Mục tiêu chung	43
2.5.2.6.2. Mục tiêu cụ thể	43
2.5.2.6.3. Nhóm giải pháp	43
2.5.2.6.4. Tầm nhìn đến năm 2030	43
Bảng 2.9. Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Tài chính	44
2.5.2.7. Chiến lược phát triển quản trị đại học và đảm bảo chất lượng giáo dục.....	44
2.5.2.7.1. Mục tiêu chung	44
2.5.2.7.2. Quản trị đại học	45
2.5.2.7.2.1. Mục tiêu cụ thể	45
2.5.2.7.2.2. Nhóm giải pháp	45
2.5.2.7.3. Đảm bảo chất lượng.....	46
2.5.2.7.3.1. Mục tiêu cụ thể	46
Bảng 2.10. Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Đảm bảo chất lượng giáo dục.....	46
2.5.2.8. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển kết nối và phục vụ cộng đồng..	46

2.5.2.8.1. Mục tiêu chung	46
2.5.2.8.2. Mục tiêu cụ thể	47
2.5.2.8.3. Nhóm giải pháp	47
2.5.2.8.4. Tầm nhìn đến năm 2030	47
Bảng 2.11: Kế hoạch thực hiện chiến lược kết nối và phục vụ cộng đồng	47

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Bảng thống kê trình độ đào tạo cán bộ, giảng viên, người lao động trường Đại học Thái Bình tính đến tháng 10 năm 2018	10
Bảng 1.2: Bảng thống kê xếp loại học tập sinh viên trường Đại học Thái Bình giai đoạn 2015 - 2017	11
Bảng 1.3: Bảng thống kê kết quả tuyển sinh từ năm 2015 đến năm 2017	13
Bảng 1.4: Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học từ năm 2015 đến năm 2017	14
Bảng 1.5: Bảng thống kê tình hình tài chính trường Đại học Thái Bình giai đoạn 2015- 2017 ...	16
Bảng 2.1: Kế hoạch thực hiện chiến lược đào tạo.....	26
Bảng 2.2: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển công tác tuyển sinh	29
Bảng 2.3: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực	31
Bảng 2.4: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển NCKH đối với CBGV	36
Bảng 2.5: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển NCKH đối với sinh viên.....	37
Bảng 2.6: Hệ thống chỉ tiêu thực hiện chiến lược nghiên cứu khoa học đối với CBGV	38
Bảng 2.7: Hệ thống chỉ tiêu thực hiện chiến lược nghiên cứu khoa học đối với SV	39
Bảng 2.8: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển cơ sở vật chất	41
Bảng 2.9. Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển tài chính	44
Bảng 2.10. Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển đảm bảo chất lượng giáo dục.....	46
Bảng 2.11: Kế hoạch thực hiện chiến lược kết nối và phục vụ cộng đồng	47

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1. Sơ đồ cơ cấu bộ máy của trường Đại học Thái Bình	9
---	---

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ	Ghi chú
1	BCHTW	Ban chấp hành Trung ương	
2	CB	Cán bộ	
3	CBGV	Cán bộ giảng viên	
4	CĐR	Chuẩn đầu ra	
5	CGCN	Chuyên gia công nghệ	
6	CGKH-CN	Chuyên gia khoa học công nghệ	
7	CP	Chính phủ	
8	CVHT	Cố vấn học tập	
9	CNTT	Công nghệ thông tin	
10	CTĐT	Chương trình đào tạo	
11	CSGD	Cơ sở giáo dục	
12	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng	
13	ĐBCLĐT	Đảm bảo chất lượng đào tạo	
14	ĐHTB	Đại học Thái Bình	
15	GV	Giảng viên	
16	GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo	
17	GTVL	Giới thiệu việc làm	
18	HTQT	Hợp tác quốc tế	
19	HSSV	Học sinh sinh viên	
20	KĐCL	Kiểm định chất lượng	
21	KHCN	Khoa học công nghệ	
22	KT-XH	Kinh tế - xã hội	
23	KTX	Ký túc xá	
24	NCKH	Nghiên cứu khoa học	
25	NĐ	Nghị định	
26	QĐ	Quyết định	
27	QLKH	Quản lý khoa học	
28	TB	Thông báo	
29	TĐG	Tự đánh giá	
30	TCCB	Tổ chức cán bộ	
31	TT	Trung tâm	
32	TTĐT	Trung tâm đào tạo	
33	TU	Tỉnh ủy	
34	TS	Tiến sĩ	
35	SV	Sinh viên	
36	UBND	Ủy ban nhân dân	

**CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH
GIAI ĐOẠN 2018 – 2021 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN 2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 791/QĐ-ĐHTB ngày 17 tháng 12 năm 2018
của Hiệu trưởng trường Đại học Thái Bình)*

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG

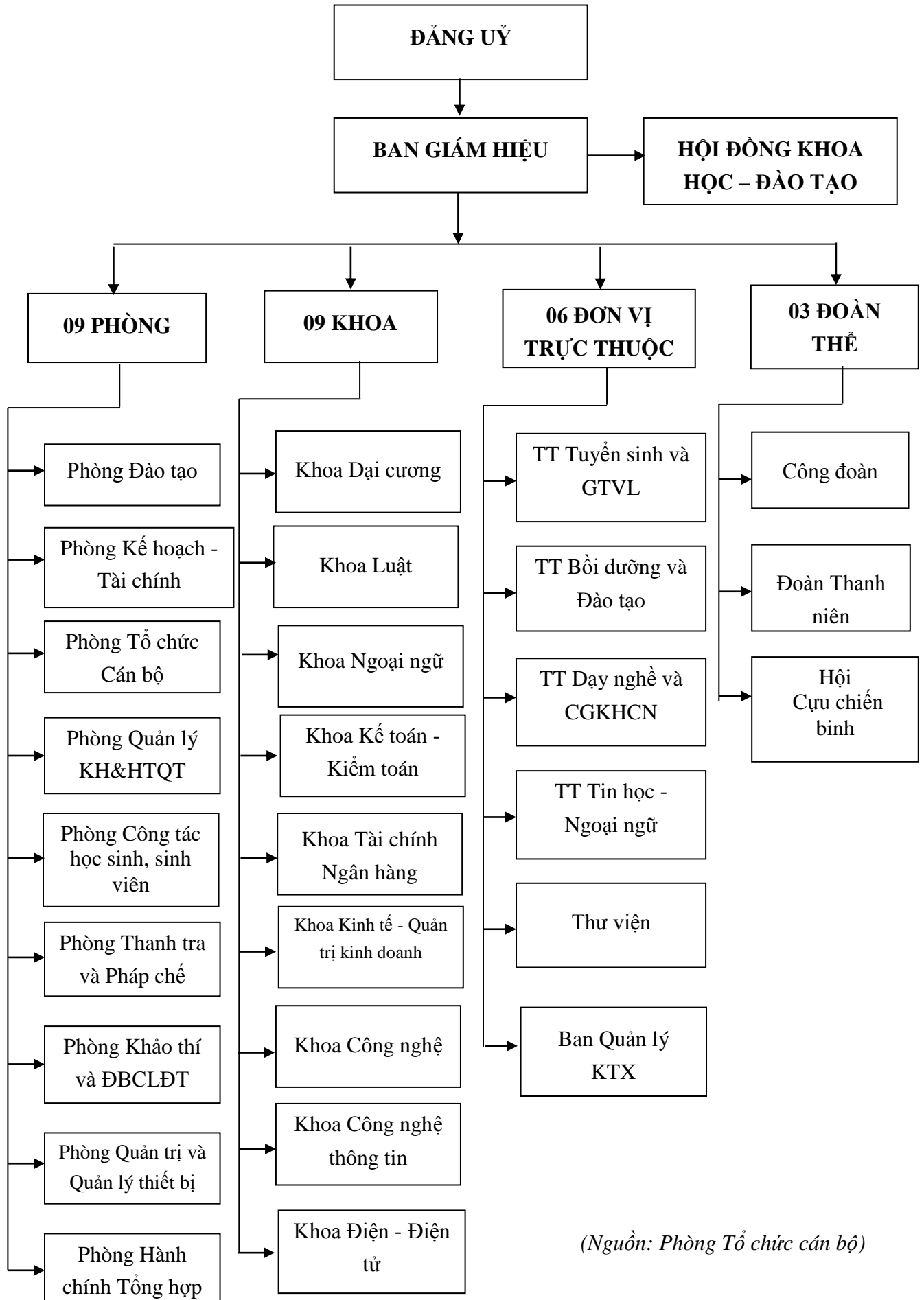
I. KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH

Trường Đại học Thái Bình là cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, được thành lập theo Quyết định số 1555/QĐ-TTg ngày 08 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thái Bình. Trải qua gần 60 năm xây dựng và phát triển từ trường tiền thân là trường Tài chính được thành lập năm 1960. Trong quá trình phát triển, Trường đã trải qua các mốc lịch sử quan trọng: trường Kinh tế - Tài chính (1973), trường Trung học Kinh tế (1978), trường Kinh tế Kỹ thuật (1989), trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật (2000), trường Đại học Thái Bình (2011). Tháng 10 năm 2014, thực hiện Quyết định số 2455/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, trường Đại học Thái Bình tiếp nhận nguyên trạng cơ sở phía Bắc tại Thái Bình của trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và di chuyển địa điểm về xã Tân Bình, thành phố Thái Bình như hiện nay. Trường ĐHTB đã và đang không ngừng phát triển để trở thành một cơ sở đào tạo đa ngành, đa phương thức theo định hướng nghề nghiệp, ứng dụng; sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết đào tạo với nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu xã hội, góp phần đảm bảo sự phát triển bền vững của Trường và của đất nước. Những đóng góp của Trường cho công cuộc xây dựng và phát triển địa phương cũng như đất nước đã được ghi nhận bằng những phần thưởng và danh hiệu cao quý như: Huân chương Độc lập hạng Ba của Chủ tịch nước; Huân chương Lao động hạng Ba cho Đảng bộ Trường; là đơn vị tiêu biểu toàn quốc nhân tổng kết 4 năm thực hiện cuộc vận động "*Học tập và làm theo tám gương đạo đức Hồ Chí Minh*". Trường ĐHTB phấn đấu trở thành một trong những Cơ sở giáo dục (CSGD) đạt chuẩn chất lượng kiểm định và có các chương trình đào tạo (CTĐT) chất lượng được kiểm định quốc gia và quốc tế.

1.1. Cơ cấu tổ chức quản lý

Thực hiện Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Trường đã kiện toàn bộ máy tổ chức. Cơ cấu tổ chức trường Đại học Thái Bình hiện nay: 09 phòng, 09 khoa, 6 đơn vị trực thuộc và 3 đoàn thể.

Sơ đồ 1.1. Sơ đồ cơ cấu bộ máy của trường Đại học Thái Bình



(Nguồn: Phòng Tổ chức cán bộ)

1.2. Đội ngũ cán bộ

Hiện nay, Ban Giám hiệu gồm: 01 hiệu trưởng và 01 phó hiệu trưởng. Tính đến hết tháng 10 năm 2018, tổng số cán bộ, giảng viên, người lao động toàn trường là 254 người. Trong đó, về trình độ chuyên môn: tiến sĩ và nghiên cứu sinh: 21 người, thạc sĩ 148 người, đại học 58 người, trình độ khác 27 người. Về trình độ lý luận chính trị: cao cấp 18 người, trung cấp 22 người.

Bảng 1.1: Bảng thống kê trình độ đào tạo cán bộ, giảng viên, người lao động trường Đại học Thái Bình tính đến tháng 05 năm 2018

STT	Nội dung	Trình độ chuyên môn				Trình độ lý luận	
		Tiến sĩ và NCS	Thạc sĩ	Đại học	Trình độ khác	Trung cấp	Cao cấp
1	Cán bộ quản lý	10	19	09	-	17	16
2	Cán bộ hành chính	-	09	35	26	01	01
3	Giảng viên	11	120	14	01	09	01
	Tổng	21	148	58	27	22	18

(Nguồn: Phòng Tổ chức cán bộ)

Thực hiện xét cử giảng viên chính thi nâng ngạch giảng viên cao cấp trình UBND tỉnh. Thực hiện chuyển ngạch cho giảng viên theo quy định của Bộ GD&ĐT. Hội đồng nâng lương thường xuyên xét nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên, phụ cấp vượt khung đối với các giảng viên đủ quy định đảm bảo công bằng, khách quan. Các chế độ, chính sách của cán bộ, viên chức, người lao động cơ bản được giải quyết kịp thời, đúng quy định.

Thường xuyên xét cử cán bộ, giảng viên đi học tập, nghiên cứu, hội thảo, tập huấn để nâng cao trình độ chuyên môn và học hỏi kinh nghiệm, kiến thức; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên; bồi dưỡng kiến thức quản trị trường đại học cho cán bộ quản lý trong toàn Trường.

1.3. Công tác đào tạo

Trường Đại học Thái Bình được thành lập trên cơ sở nâng cấp từ trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật từ năm 2011, năm 2012 Trường bắt đầu đào tạo trình độ đại học.

Trong giai đoạn này Trường đào tạo 3 trình độ, gồm trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp. Các ngành và trình độ đào tạo đều được bộ cho phép và có chương trình đào tạo, thể hiện rõ mục tiêu cần đạt được trong quá trình đào tạo.

Công tác đào tạo của trường luôn được Đảng ủy – Ban giám hiệu quan tâm và có những chỉ đạo quyết liệt trong từng khâu công việc. Hàng năm đều có họp, tổng kết đánh giá và hoàn thiện thành các quy trình cụ thể, như: quy trình giảng dạy 5 bước; 5 yêu cầu của một bài giảng; bài giảng 5 có; quy trình học tập 5 bước của HSSV; 3 báo cáo môn học; 10 bước đi thực tế.... Kết quả học tập được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1.2: Bảng thống kê xếp loại học tập sinh viên trường Đại học Thái Bình giai đoạn 2015 - 2017

Năm	Bậc học	Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình khá		Trung bình		Yếu kém		Tổng
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	
2015	Đại học	0	-	18	1.40	378	29.35	295	22.90	249	19.33	348	27.02	1.288
	Cao đẳng	0	-	8	2.17	79	21.41	121	32.79	82	22.22	79	21.41	369
	Trung cấp	0	-	1	0.74	36	26.47	45	33.09	31	22.79	23	16.91	136
2016	Đại học	3	0.19	40	2.51	490	30.78	342	21.48	468	29.40	249	15.64	1.592
	Cao đẳng	0	-	12	1.79	210	31.39	178	26.61	145	21.67	124	18.54	669
	Trung cấp	0	-	8	1.32	71	11.75	156	25.83	235	38.91	134	22.19	604
2017	Đại học	4	0.26	44	2.81	486	31.07	439	28.07	462	29.54	129	8.25	1.564
	Cao đẳng	0	-	24	1.60	425	28.30	342	22.77	390	25.97	321	21.37	1.502
	Trung cấp	0	-	9	1.49	75	12.42	161	26.66	233	38.58	126	20.86	604

(Nguồn: Phòng Đào tạo)

Hàng năm, Trường đều có báo cáo Ba công khai, báo cáo số liệu thống kê của năm học gửi Bộ giáo dục và đào tạo theo quy định.

*** Về tổ chức thực hiện chương trình đào tạo:**

Công tác tổ chức, quản lý đào tạo được chú trọng từ việc xây dựng kế hoạch đào tạo cho từng khóa, từng năm học, từng học kỳ. Tổ chức và quản lý hoạt động dạy học có hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho học sinh, sinh viên theo hướng lấy học sinh, sinh viên làm trung tâm. Mỗi năm học bố trí 2 học kỳ chính, 1 học kỳ hè. Chương trình đào tạo toàn khóa được thông tin đến sinh viên vào tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, thời khóa biểu từng học kỳ được thông báo và cuối học kỳ trước của học kỳ đó. Từ năm học 2017-2018, Trường áp dụng phần mềm quản lý đào tạo trong việc tổ chức thực hiện quá trình đào tạo, từ chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, điểm số cũng như việc lập các báo cáo, tra cứu thông tin từng sinh viên đều được khai thác hiệu quả nhanh chóng trên phần mềm quản lý đào tạo.

Tổ chức thi tập trung theo học kỳ, các kỳ thi diễn ra đúng kế hoạch, đảm bảo khách quan, công bằng, đúng quy chế không có tiêu cực. Từng bước hoàn thiện các quy trình cụ thể ở từng khâu công việc, như quy trình ra đề thi, coi thi, đánh phách, nhập điểm thi.

Việc công bố điểm cho HSSV, được Trường thông báo vào cuối kỳ, trước khi kết thúc thi học kỳ từ 3 đến 4 tuần bằng bản cứng theo từng lớp để gửi tới khoa đào tạo, giáo viên chủ nhiệm/CVHT. Bản cứng kết quả học tập được in ra sau khi phòng Thanh tra & Pháp chế của Trường đã thực hiện thanh tra ở tất cả các khâu công việc của quá trình tổ chức đào tạo. Ngoài ra HSSV có thể tra cứu kết quả học tập của mình trên phần mềm quản lý đào tạo.

*** Xây dựng hệ thống các văn bản pháp quy, biểu mẫu phục vụ cho công tác đào tạo**

Tham mưu giúp việc cho BGH Trường xây dựng hệ thống các quy định liên quan đến quản lý đào tạo; quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ; quy định về hồ sơ giảng viên; các biểu mẫu: điểm điều kiện dự thi, danh sách thi, đơn xin học lại, thi lại... Đặc biệt năm 2012, là năm Trường bắt tay vào việc nghiên cứu, triển khai tập huấn, thảo luận cũng như xây dựng quy chế về đào tạo theo hệ thống tín chỉ và bắt đầu áp dụng đào tạo theo hệ thống tín chỉ từ năm 2013 (*đại học khóa 2*).

*** Nâng cao chất lượng đào tạo, xây dựng đội ngũ giáo viên**

Hàng năm xây dựng, tổ chức thực hiện cũng như tổng kết đánh giá kế hoạch hội giảng và kiểm tra hồ sơ chuyên môn, từ cấp bộ môn đến cấp khoa và cấp trường.

Tổ chức các hội thảo chuyên đề, như hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy; công nghệ 4.0 ... tạo điều kiện cho giảng viên đi thực tế.

Tạo điều kiện cho giảng viên đi nghiên cứu thực tế tại địa phương, doanh nghiệp; đi học hỏi tại các trường bạn trong và ngoài nước.....

Tạo điều kiện cho giảng viên đi học tập nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn, lý luận chính trị và có kế hoạch cụ thể bồi dưỡng giảng viên trẻ mới vào nghề để nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn.

*** Về xây dựng đề án mở ngành cũng như rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo**

Trước năm 2015 quá trình xây dựng đề án mở ngành, giám sát/rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành chương trình dạy học của trường căn cứ vào các quy định của Bộ GD&ĐT và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong trường để thực hiện.

Mục tiêu của Trường trong xây dựng đề án mở ngành cũng như rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo: gắn đào tạo với thực tiễn, đào tạo theo nhu cầu xã hội, đào tạo theo 5 kỹ năng, tập trung vào đào tạo theo 3 chân kiềng kiến thức, xác định môn học chuyên ngành, môn học trọng tâm; giúp HSSV nâng cao khả năng tự học tự đào tạo, ra trường được xã hội thừa nhận.

Năm 2011 Trường xây dựng đề án mở ngành Kế toán và Quản trị kinh doanh, sau đó được Bộ GD&ĐT cho phép tuyển sinh từ năm 2012.

Từ năm 2013 đến năm 2015 mở thêm được các ngành sau: ngành Kinh tế, ngành Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử và ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí.

Năm 2016, 2017 mở thêm được các ngành Luật, Công nghệ thông tin, Tài chính ngân hàng và Toán ứng dụng.

Trường thực hiện rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo 2 năm một lần, năm 2017 xây dựng và công bố chuẩn đầu ra cho 7 ngành đào tạo đại học: Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử, Công nghệ thông tin, Kế toán, Quản trị kinh doanh, kinh tế, Luật và rà soát 3 chương trình đào tạo ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế.

Năm 2019 thực hiện rà soát CDR/CTĐT của 8 ngành đại học theo hướng tiếp cận phương pháp CDIO: Thiết lập mối quan hệ giữa mô đun kiến thức/kỹ năng và CDR các ngành đào tạo. Cụ thể 8 ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử, Công nghệ thông tin, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Luật, Tài chính ngân hàng.

1.4. Công tác tuyển sinh

Công tác tuyển sinh được Trường đặc biệt coi trọng và thường xuyên đổi mới. Trong 05 năm qua Trường đã tăng thêm bậc thi, khối thi, đợt thi theo các quy chế tuyển sinh quy định. Kết hợp mở thêm ngành nghề đào tạo mới với việc tích cực tuyên truyền, quảng cáo, từng bước xây dựng thương hiệu, kết hợp thi tuyển và xét tuyển... Tích cực liên kết với các trường đại học Trung ương tuyển sinh và đào tạo theo nhu cầu đào tạo nguồn lực và đào tạo cán bộ.

Từ năm 2012 - 2017 năm qua quy mô đào tạo của trường giảm đi hàng năm, bình quân quy mô 5 năm là 2.750 HSSV. Các bậc trung cấp, cao đẳng và đại học vừa làm vừa học giảm đi nhanh chóng. Riêng bậc đại học chính quy là nhiệm vụ chính của Trường tăng lên hàng năm đến nay đã tuyển sinh 5 khóa với quy mô gần 1100 sinh viên.

Bảng 1.3: Bảng thống kê kết quả tuyển sinh từ năm 2015 đến năm 2017

Stt	Năm tuyển sinh	Số lượng
1	2015	1.135
2	2016	1.519
3	2017	3.631

(Nguồn: Trung tâm tuyển sinh và giới thiệu việc làm)

Đến cuối năm 2017, Trường thực hiện tuyển sinh 09 ngành đại học chính quy: Kế toán, Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Luật, Tài chính – ngân hàng, Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Toán ứng dụng. Ngoài ra, Trường liên kết với các trường trong và ngoài tỉnh tuyển sinh, đào tạo như: trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật tỉnh Thái Bình, trường Cao đẳng nghề Thái Bình, trường Cao đẳng Dệt may Nam Định, trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng An, trường Đại học Luật Hà Nội, trường Đại học khoa học – Đại học Thái Nguyên, trường Trung cấp Khu Kinh tế Hải Phòng.

Trường thường xuyên mở các lớp đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức, giáo viên trong và ngoài tỉnh và các lớp ngắn hạn theo nhu cầu của xã hội.

Để tăng cường liên kết giữa Trường và doanh nghiệp, các hội nghị tư vấn hay diễn đàn giao lưu giữa doanh nghiệp, phòng ban với sự tham gia của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh được tổ chức thường xuyên qua các năm.

1.5. Nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ và hợp tác trong nước và quốc tế

Nghiên cứu khoa học được xác định là một trong ba trụ cột chính đối với hoạt động của Trường. Công tác nghiên cứu khoa học được Nhà trường triển khai đồng bộ, hướng tới tăng cường chất lượng và nâng cao hiệu quả theo phương châm thiết thực, hữu ích, bám sát yêu cầu về xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghiên cứu khoa học vừa là mục tiêu, vừa là động lực cho sự phát triển của Trường. Khoa học phải đóng vai trò chủ đạo để tạo bước phát triển đột phá, nâng cao chất lượng đào tạo, thu hút các nguồn lực, tạo nên thương hiệu của Trường.

Phát triển khoa học dựa trên thế mạnh nghiên cứu cơ bản của Trường. Khoa học gắn liền với thực tiễn, thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ, chuyển giao tri thức; thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, khuyến khích các hoạt động sáng tạo khoa học. Đẩy nhanh tốc độ hội nhập và tạo bứt phá cho phát triển khoa học của Trường.

Quan tâm thường xuyên đến công tác nghiên cứu khoa học để phục vụ nhiệm vụ giảng dạy và học tập của Trường. Đưa nội dung nghiên cứu khoa học và chương trình, kế hoạch hoạt động chung của Trường, khoa, bộ môn và các đơn vị có liên quan trong Trường. Xây dựng các khoa, bộ môn thành những đơn vị đào tạo kiêm nghiên cứu khoa học. Ban hành những quy định cụ thể về nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho đội ngũ giảng viên, đảm bảo kết hợp giữa nghiên cứu khoa học với giảng dạy và các nhiệm vụ khác.

Mở rộng hợp tác về nghiên cứu khoa học với các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước; tiến hành các hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học khác để tăng cường phát triển các nguồn lực của Trường.

Giai đoạn 2012 đến tháng 6 năm 2015 Nhà trường đã thực hiện và nghiệm thu thành công 03 đề tài cấp ngành, 130 đề tài cấp cơ sở và đang đề nghị cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện 01 đề tài cấp Nhà nước.

Năm học 2014 - 2015, cán bộ, giảng viên đã tích cực tham gia Hội thi Sáng tạo Khoa học Công nghệ và kỹ thuật tỉnh Thái Bình lần thứ VI và đạt 1 giải tập thể, 4 giải cá nhân trong đó 1 giải Nhì và 3 giải Ba.

Giai đoạn 2015-2017, Trường đã thực hiện thành công nhiều đề tài các cấp cũng như tham dự nhiều cuộc thi và đạt được nhiều thành tích cao.

Bảng 1.4: Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học từ năm 2015 đến năm 2017

Stt	Nội dung	Số lượng
1	Đề tài cấp Nhà nước	01
2	Đề tài cấp tỉnh, ngành	08
3	Đề tài cấp trường	63
4	Đề tài NCKH, dự án khởi nghiệp của sinh viên	48
5	Hội thi sáng tạo Khoa học kỹ thuật và công nghệ cấp tỉnh	43
6	Bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế	40

(Nguồn: Phòng Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế)

Bên cạnh những thành tích đã đạt được đó công tác NCKH còn một số tồn tại: cơ sở vật chất phục vụ công tác NCKH còn hạn chế; các công trình NCKH mang tính đơn lẻ, tự phát, chưa tập trung giải quyết những vấn đề lớn của thực tiễn; số lượng đề tài, dự án được

chuyên giao mang lại hiệu quả kinh tế còn ít; chưa có nguồn thu từ hoạt động NCKH, công nghệ; số lượng đề tài cấp Nhà nước còn ít so với khả năng, tiềm lực của Trường.

Hoạt động đối ngoại được Nhà trường quan tâm và chú trọng phát triển. Ban giám hiệu Trường giao cho các đơn vị thúc đẩy việc hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước để phát triển mạng lưới quan hệ đối ngoại nhằm đạt được mục tiêu chiến lược và tầm nhìn, sứ mạng của Trường.

1.6. Cơ sở vật chất

Trường được xây dựng trên khuôn viên có diện tích 39.675 m² bao gồm 10 tòa nhà cao tầng kiên cố với tổng diện tích sàn xây dựng 43.629m² và được phân chia thành các khu vực; khu nhà làm việc của Ban giám hiệu, khu nhà làm việc của các phòng, khoa, trung tâm, hệ thống phòng học, hệ thống phòng thí nghiệm, các phòng hội thảo, hội trường, thư viện, hệ thống phòng khách, khu ký túc xá, nhà ăn và khu hoạt động thể dục thể thao.

Khu vực làm việc của BGH gồm 7 phòng trong đó có 6 phòng làm việc liên hoàn, khép kín 1 phòng khách. Khu vực làm việc của các phòng khoa, trung tâm gồm 44 phòng xây dựng kiên cố được bố trí trong một tòa nhà riêng. Một số một số phòng chức năng đặc thù được bố trí gần khu làm việc của BGH tạo thuận lợi cho việc điều hành, thực thi nhiệm vụ.

Hệ thống phòng học gồm 79 phòng học lý thuyết trong đó trên 60% được trang bị hệ thống âm thanh, máy chiếu, 35 phòng học thực hành ông nghệ, 8 phòng thực hành công nghệ thông tin với 240 máy tính, 28 phòng thực hành điện, điện tử.

Hệ thống phòng họp, hội thảo, hội trường gồm 3 phòng tổng diện tích 700m².

Thư viện Trường có diện tích 2520m² gồm: 2 kho sách mở có 14.000 đầu sách với 76.000 cuốn, 02 phòng đọc tiêu chuẩn được bố trí hơn 600 ca bin đọc sách, 01 phòng đọc báo/tạp chí, 02 quầy mượn sách có trang bị máy tra cứu và quản lý mượn trả bằng mã số, mã vạch, 01 quầy trả sách được quản lý bằng cửa an ninh tự động, 05 phòng học nhóm mỗi phòng 20 chỗ phục vụ cho các hoạt động học nhóm của HSSV.

Khu nhà khách với diện tích 550m² gồm 16 phòng đầy đủ tiện nghi dành cho khách và giảng viên các đơn vị liên kết đào tạo.

Khu ký túc xá gồm có 3 tòa nhà 5 tầng diện tích xây dựng 15.372m² với 240 phòng khép kín có khả năng đáp ứng cho 1.500 đến 1.900 sinh viên nội trú.

Nhà ăn với diện tích 1.188m² được trang bị đầy đủ các trang bị dụng cụ đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Khu tập luyện thể thao có sân vận động diện tích 3.500m², sân bóng rổ, bóng chuyền và khu tập thể dục với các máy tập đáp ứng nhu cầu rèn luyện thể lực của cán bộ viên chức và học sinh sinh viên.

1.7. Công tác tài chính

Việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ và quy định của Nhà nước. Hàng năm, Trường xây dựng dự toán thu chi chi tiết, cụ thể

nhằm chủ động trong việc sử dụng nguồn tiền hiệu quả, hợp lý. Kinh phí từ ngân sách nhà nước được sử dụng đúng mục đích, quy định; thanh toán kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng. Công tác quản lý, sử dụng, quyết toán các khoản kinh phí nghiên cứu, học tập, sửa chữa, xây dựng cơ bản và các khoản thu học phí, lệ phí đúng quy định của Nhà nước.

Giai đoạn 2015 – 2017 nguồn thu của trường chủ yếu từ ngân sách nhà nước cấp và thu sự nghiệp từ học phí, cụ thể như sau:

Bảng 1.5: Bảng thống kê tình hình tài chính trường Đại học Thái Bình giai đoạn 2015- 2017

(Đơn vị: nghìn đồng)

TT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tổng cộng
1	Ngân sách cấp	26.783.736	38.993.969	27.706.634	93.484.339
	Hoạt động chuyên môn	24.416.984	26.553.169	24.756.175	75.726.328
	Cấp cho nghiên cứu khoa học	100.000	2.650.000	300.000	3.050.000
	Mua sắm tài sản				
	Dạy nghề		450.000	350.000	800.000
	Sửa chữa lớn, xây dựng cơ bản	2.257.152	9.315.500	2.233.000	13.805.652
	Khác	9.600	25.300	67.459	102.359
2	Thu từ học phí, lệ phí,	9.282.601	12.426.795	21.673.720	43.383.116
3	Thu liên kết đào tạo		3.386.945	823.469	4.210.414
4	Thu từ nghiên cứu khoa học chuyên giao công nghệ				
5	Thu khác		1.638.025	2.704.790	4.342.815
	Tổng	36.066.337	56.445.734	52.908.613	145.420.684

(Nguồn: Phòng Kế hoạch - Tài chính)

Giai đoạn 2015 - 2017, Trường thực hiện dự toán được duyệt: các khoản chi được quyết toán bằng tổng thu; đồng thời số dư chi học phí các năm được chuyển sang ghi thu ghi chi năm kế tiếp.

1.8. Điểm mạnh và điểm hạn chế.

1.8.1. Điểm mạnh

Sau gần 60 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHTB kết tụ được những thế mạnh cơ bản như sau:

Một là, nội bộ đoàn kết, thống nhất ý chí hành động. Hệ thống chính trị vững mạnh, có quan điểm, chủ trương đổi mới đúng đắn, phù hợp với thực tiễn. Các tổ chức thuộc hệ thống chính trị Trường luôn được củng cố, nâng cấp, là trung tâm đoàn kết, dân chủ.

Hai là, đội ngũ giảng viên đa số trẻ, có tinh thần cầu tiến, giàu nhiệt huyết cống hiến, khá về chuyên môn, mạnh về nhận thức chính trị, đã và đang phấn đấu học tập, rèn luyện nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo.

Ba là, quan hệ hợp tác với cơ sở đào tạo, tổ chức, doanh nghiệp từng bước được xác lập và mở rộng.

Bốn là, các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục từng bước được đáp ứng; hoạt động đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo đang tạo sự chuyển biến mới theo hướng tích cực, hiệu quả.

1.8.2. Điểm hạn chế

Bên cạnh những điểm mạnh cơ bản, Trường còn tồn tại những điểm hạn chế:

- Chưa có đủ giảng viên có học hàm, học vị cao. Lực lượng giảng viên cơ hữu chưa đủ điều kiện mở thêm ngành nghề mới. Trong hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ chưa có nhiều sản phẩm có tính ứng dụng; số lượng công trình đăng trên các tạp chí uy tín còn ít.

- Nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất chưa ngang tầm với yêu cầu phát triển theo hướng đổi mới và hội nhập quốc tế. Nguồn kinh phí chi cho giáo dục còn hạn hẹp, thu nhập của giảng viên chưa cao, chưa đủ sức thu hút giảng viên có trình độ cao về Trường công tác. Mức độ tự chủ còn thấp.

- Chất lượng và hiệu quả đào tạo chưa bắt kịp yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và hội nhập quốc tế.

PHẦN 2. CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2018 - 2021 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

2.1. Các căn cứ, cơ sở pháp lý xây dựng kế hoạch chiến lược trường Đại học Thái Bình giai đoạn 2018 - 2020

- Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018, ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu, BCHTW khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”.
- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu, BCHTW khóa XII “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập”.
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;
- Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Điều lệ trường đại học;
- Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ 19, nhiệm kỳ 2015 - 2020;
- Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 05/01/2016 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Thái Bình quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của trường Đại học Thái Bình;
- Quyết định số 1555/QĐ-TTg ngày 08 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Thái Bình trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Thái Bình;
- Nghị quyết Đảng bộ trường ĐHTB lần thứ IX nhiệm kỳ 2015-2020;

2.2. Quá trình xây dựng văn bản kế hoạch chiến lược

Quá trình xây dựng văn bản kế hoạch chiến lược Trường ĐHTB được tiến hành một cách khoa học, được thảo luận qua nhiều cuộc họp với sự tham gia của BCH Đảng bộ, Ban Giám hiệu, đại diện các khoa, phòng, ban, trung tâm thuộc trường và các cố vấn ngoài Trường.

Thời gian xây dựng chiến lược tháng 12/2017 đến tháng 06/2018, gồm các bước:

Bước 1: Thành lập Ban rà soát và điều chỉnh chiến lược trường gồm các thành viên: Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Chủ tịch công đoàn trường, Bí thư Đoàn thanh niên, trưởng/phó các đơn vị trực thuộc.

Bước 2: Họp Ban rà soát thống nhất phân công nhiệm vụ từng thành viên tiến hành

rà soát, phân tích, đánh giá kết quả triển khai từng nhiệm vụ. Các thành viên phụ trách soạn thảo nội dung chiến lược phát triển trong 5 năm. Xác định tầm nhìn; sứ mạng; cơ hội và thách thức; điểm mạnh, điểm tồn tại; các định hướng chiến lược phát triển, xây dựng các mục tiêu và giải pháp

Bước 3: Lấy ý kiến góp ý các đơn vị/ cá nhân trong Trường như sau:

- Đối với các đơn vị phòng, khoa, trung tâm: tổ chức họp đơn vị lấy ý kiến ghi thành biên bản gửi về phòng Tổ chức cán bộ

- Đối với sinh viên: thông qua sinh hoạt đầu tuần lấy ý kiến ghi thành biên bản gửi về phòng Hành chính tổng hợp

Bước 4: tiến hành tổng hợp các ý kiến đóng góp của các đơn vị gửi về, phân tích, nghiên cứu, thống nhất với nội dung đề xuất đưa vào dự thảo lần 2.

Bước 5: ta thông báo, công văn lấy ý kiến đóng góp các đơn vị/ cá nhân ngoài trường.

Bước 6: tổ chức hội nghị xin ý kiến đóng góp. Thành phần gồm: đại diện các cơ quan sở, ban, ngành; đại diện các doanh nghiệp trong tỉnh; cựu giáo chức, cựu sinh viên.

Bước 7: tổng hợp, tiếp thu và điều chỉnh (nếu có); hoàn thiện báo cáo Ban Giám hiệu.

Bước 8: ban Giám hiệu ký và tiến hành công bố.

2.3. Giá trị của văn bản kế hoạch chiến lược

Chiến lược này là cơ sở để các khoa, phòng, trung tâm xây dựng chiến lược và các chính sách phát triển giai đoạn 2018-2021 và tầm nhìn đến 2030 cho từng đơn vị của mình theo định hướng chung của Trường.

2.4. Phân tích bối cảnh

2.4.1. Phân tích môi trường bên ngoài

Môi trường bên ngoài đóng một vai trò quan trọng trong định hướng Chiến lược phát triển của trường ĐHTB. Các yếu tố ảnh hưởng này bao gồm:

- Xu hướng thế giới chuyển sang nền kinh tế tri thức và toàn cầu hóa.
- Đường lối cải cách giáo dục đại học và chính sách đa dạng hóa các nguồn lực xã hội cho giáo dục đại học Việt Nam
- Hợp tác quốc tế ngày càng mở rộng, tạo cơ hội nâng cao trình độ giảng viên, đổi mới chương trình đào tạo.
- Yêu cầu của xã hội, người sử dụng lao động về năng lực sinh viên sau tốt nghiệp.

Các yếu tố trên mang lại cơ hội và thách thức sau:

2.4.1.1. Cơ hội

- Sự quan tâm, tạo điều kiện phát triển giáo dục đại học của các cấp, các ngành nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng phục vụ công cuộc phát triển đất nước. Mô hình phát triển trường ĐHTB phù hợp với xu thế phát triển của giáo dục đại học. Trường luôn nhận được sự quan tâm, đầu tư và chỉ đạo kịp thời, có hiệu quả của bộ, ban, ngành Trung ương, tỉnh Thái Bình đối với mọi mặt hoạt động.

- Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 phát triển theo cấp số nhân từng ngày. Thê chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang dần được hoàn thiện theo hướng hiện đại, đồng bộ và hội nhập đòi hỏi các ngành, các lĩnh vực ngày một mở rộng, đặc biệt là các lĩnh vực đột phá. Quy mô nguồn nhân lực tăng lên trong tất cả các ngành, lĩnh vực, nhất là nhân lực chất lượng cao; các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại được ứng dụng nhanh chóng, rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia bắt đầu hình thành.

- Xu hướng hội nhập khu vực và quốc tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt sau khi hình thành cộng đồng ASEAN năm 2015, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao chất lượng đội ngũ GV, đổi mới chương trình đào tạo. Khả năng thu hút các nguồn tài trợ quốc tế ngày càng lớn.

- Địa bàn tỉnh và khu vực có nhu cầu lớn về nguồn nhân lực chất lượng cao, tuy tỷ lệ nhân lực qua đào tạo của tỉnh và khu vực tăng lên nhưng phát triển nhân lực còn hạn chế, thiếu nguồn lao động có trình độ kỹ thuật, tay nghề cao; khả năng tiếp cận với tiến bộ khoa học - kỹ thuật còn khiêm tốn.

2.4.1.2. Thách thức

- Tỉnh Thái Bình và các tỉnh lân cận hiện có các trường ĐH, cao đẳng, trong đó một số trường cao đẳng đang thực hiện việc liên kết với các CSGD đại học để đào tạo, khoảng cách địa lý Thái Bình – Hà Nội khoảng 100km, phương tiện đi lại thuận lợi nên việc cạnh tranh trong công tác đào tạo, NCKH trên địa bàn ngày càng lớn, nhất là trong công tác tuyển sinh.

- Xu hướng phát triển giáo dục đại học đặt ra yêu cầu mỗi nhà trường cần đổi mới toàn diện để đáp ứng yêu cầu của thực tế.

- Cạnh tranh giữa các trường đại học ngày càng gia tăng, đặc biệt là các trường đại học có bề dày kinh nghiệm với các trường mới thành lập.

- Chính sách phát triển của giáo dục đại học còn một số bất cập.

- Còn nhiều đánh giá và tâm lý xã hội chưa xác định đúng vai trò của các trường đại học địa phương đối với sự phát triển của tỉnh, khu vực và đất nước;

- Trường đang có nhiều khó khăn, thiếu thốn về đội ngũ, tài chính, cơ sở vật chất và các điều kiện khác. Hoạt động quảng bá Trường chưa phát huy hiệu quả.

- Công tác tư vấn và hỗ trợ việc làm cho sinh viên chưa kịp thời, nhiều doanh nghiệp lớn thu hút lao động không qua đào tạo.

- Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT luật giáo dục đại học sửa đổi năm 2018 quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với cơ sở giáo dục đại học yêu cầu: các trường đại học có tuyển sinh và đào tạo cao đẳng giảm 20% chỉ tiêu cao đẳng mỗi năm, đến năm 2020 không còn tuyển sinh bậc học này trong trường đại học. Đây là khó khăn rất lớn đối với ĐHTB, bởi nguồn thu từ bậc cao đẳng hiện nay đóng góp 10% tổng nguồn thu sự nghiệp.

2.4.2. Phân tích môi trường bên trong

2.4.2.1. Điểm mạnh

- Mô hình quản trị, phát triển trường theo hướng đại học gắn với cơ sở thực hành phù hợp với định hướng phát triển; Trường vừa được tiếp nhận nguyên trạng cơ sở phía Bắc trường ĐH Công nghiệp TPHCM, tạo đà cho việc thực hiện tốt nhiệm vụ chiến lược giai đoạn 2018-2021.

- Kết quả thực hiện chiến lược phát triển 2015 – 2020 giai đoạn 2015 – 2017 đạt kết quả khả quan.

- Truyền thống gần 60 năm xây dựng, phát triển của Trường luôn giữ vững, phát huy.

- Đảng ủy, Ban Giám hiệu, các đơn vị, đoàn thể trực thuộc trường luôn đoàn kết, gắn bó, đồng thuận và quyết tâm cao trong thực hiện các nhiệm vụ chính trị. Cán bộ, đảng viên, học sinh, SV của Trường có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt.

- Tiềm năng phát triển của đội ngũ GV rất lớn, nhiều GV đang theo học nghiên cứu sinh, cao học, là nguồn lực cho sự phát triển đội ngũ GV có trình độ cao. Đa số các GV trẻ, có sức khỏe, có ý chí và khao khát vươn lên trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo.

- Hoạt động NCKH và hợp tác trong nước và quốc tế được quan tâm đúng mực. Công tác NCKH là một trong những giải pháp hỗ trợ tích cực cho công tác giảng dạy, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ và chất lượng đào tạo của Trường.

- Hệ thống cơ sở vật chất được từng bước hiện đại hoá, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập nghiên cứu

- Trường có quan hệ đối ngoại tốt với các cơ quan, trường đại học, viện nghiên cứu, các công ty trong và ngoài nước. Đó là nhân tố quan trọng thúc đẩy Trường phát triển, nâng cao uy tín.

- Trường có vị trí địa lý - kinh tế nhiều thuận lợi.

2.4.2.2. Điểm hạn chế

- Là trường đại học mới được thành lập trên cơ sở nâng cấp từ trường cao đẳng, số lượng ngành đào tạo còn ít lại trùng với ngành đào tạo của các trường lân cận.

- Tỷ lệ giáo viên có trình độ tiến sĩ còn thấp, chỉ có số ít giảng viên có thể giảng dạy chuyên môn bằng ngoại ngữ.

- Chương trình đào tạo chưa thực sự tiếp cận với tiến bộ khoa học kỹ thuật, chưa có chương trình đạt chuẩn khu vực.

- Năng lực quản lý, điều hành, năng lực quản trị đại học còn những hạn chế nhất định.

- Năng lực, kỹ năng làm việc của cán bộ viên chức và GV trong môi trường đa văn hoá, hội nhập quốc tế còn hạn chế. Lực lượng cán bộ, giảng viên có học hàm, học vị còn mỏng; cán bộ có trình độ cao về ngoại ngữ chưa nhiều.

- Cơ cấu đội ngũ, trình độ cán bộ chưa đồng đều giữa các khoa, nhất là ở các khoa

mới thành lập. Năng lực và tính chuyên nghiệp của cán bộ lãnh đạo, quản lý chưa cao. Nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học trong xu thế hội nhập là một thách thức lớn đối với Trường.

- Công tác NCKH chưa phải điểm mạnh của Trường. Chưa có nhiều đề tài khoa học cấp bộ, cấp Nhà nước. Các đề tài khoa học còn phụ thuộc vào kinh phí do Trường cấp; chưa tìm được nhiều nguồn tài trợ từ bên ngoài cho hoạt động NCKH. Chưa hình thành được các nhóm nghiên cứu mạnh.

- Việc xây dựng và phát huy văn hoá trường đại học thực hiện còn chậm.

- Việc thu hút nguồn kinh phí, huy động nguồn lực xã hội để nâng cao cơ sở vật chất, nâng cao trình độ của cán bộ, GV chưa được thực hiện tốt.

2.5. Nội dung kế hoạch chiến lược giai đoạn 2018-2021

2.5.1. Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, định hướng phát triển

2.5.1.1. Tầm nhìn (2030)

Trường không ngừng phấn đấu đào tạo đa ngành, đa phương thức, đa trình độ đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, thành thạo tay nghề, phù hợp với nhu cầu của xã hội trong từng giai đoạn phát triển, góp phần thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đến năm 2030, Trường ĐHTB trở thành CSGD đại học có uy tín của Việt Nam, đào tạo trình độ ĐH, sau ĐH theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao.

2.5.1.2. Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có khả năng phát huy năng lực sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp và có trách nhiệm với xã hội; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ; cung cấp dịch vụ giáo dục, kết nối và phục vụ cộng đồng đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của Thái Bình và của cả nước; tạo cơ hội và môi trường học tập thuận lợi cho mọi đối tượng.

2.5.1.3. Giá trị cốt lõi

ĐOÀN KẾT: Là tiền đề tạo nên sức mạnh và phát huy năng lực của mỗi thành viên trong trường, có tinh thần hợp tác, tôn trọng lẫn nhau để cùng đạt mục tiêu.

SÁNG TẠO: Sáng tạo là bản chất, mục tiêu của giáo dục đại học nhằm kiến tạo tri thức trong một xã hội tri thức và nền kinh tế tri thức. Sáng tạo vừa là mục đích, vừa là phương tiện phát triển của giáo dục đại học.

TRÁCH NHIỆM: Sản phẩm con người phải có trách nhiệm với bản thân với nghề nghiệp và với xã hội.

BẢN LĨNH, Ý CHÍ: Rèn luyện con người trong thời đại hội nhập rất cần bản lĩnh, ý chí vượt qua mọi khó khăn, thử thách, phấn đấu vì sự phát triển của đất nước.

KỸ NĂNG SỐNG VÀ LÀM VIỆC TRONG MỘT XÃ HỘI CẠNH TRANH ĐA CHIỀU: Tồn tại trong một thế giới hội nhập khi mà biên giới vật chất ngày càng giảm ý nghĩa truyền thống thì tính cạnh tranh trong mọi mặt của cuộc sống cũng như trong giáo dục đào tạo là một thực tế. Đây cũng là một trong những động lực để phát triển đào tạo. Tuy nhiên, cạnh tranh phải luôn song hành với hợp tác, do vậy kỹ năng sống và làm việc trong một môi trường cạnh tranh đa chiều là cần thiết hơn bao giờ hết.

VÌ MỘT XÃ HỘI HỌC TẬP: Tôn trọng lợi ích tối đa của người học trên tinh thần lấy người học làm trung tâm trong quản lý, giảng dạy và đào tạo. Xây dựng Trường trở thành một cơ sở đào tạo mở, có môi trường thuận lợi và phù hợp với mọi đối tượng.

TRIẾT LÝ GIÁO DỤC:

“Giáo dục toàn diện, kiến tạo tương lai”

Giáo dục toàn diện là để cung cấp cho đất nước, cho địa phương những sản phẩm giáo dục chất lượng cao và toàn diện, không thiên lệch về một tiêu chí nào đó, đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Trường xác định: giáo dục toàn diện là đào tạo những cử nhân, kỹ sư có đầy đủ các yếu tố Đức - Trí - Thể - Mỹ. Trong đó, đạo đức là gốc, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ là phương tiện.

Tất cả các hoạt động giáo dục chính khoá, giáo dục ngoại khoá, các chương trình đào tạo, nội dung và phương pháp giáo dục, đào tạo được quán triệt sâu sắc cả 4 yếu tố trên. Giáo dục toàn diện để đạt được chất lượng cao trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu, góp phần tạo dựng tương lai cho người học, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước, cho xã hội.

2.5.1.4. Định hướng phát triển

2.5.1.4.1. Mục tiêu chung

Trở thành trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực, đa phương thức, có tính hội nhập cao.

Đến năm 2021

Trường ĐHTB phấn đấu luôn là đơn vị tích cực, chủ động trong hội nhập quốc tế và là một trong những đơn vị đi tiên phong trong sự nghiệp đổi mới giáo dục đại học nước nhà, góp phần tích cực vào việc thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội giai đoạn 2018 - 2021 của địa phương và cả nước. Phấn đấu đến năm 2021, Trường hoàn thiện quy trình đào tạo, quản lý đạt chuẩn kiểm định chất lượng; nghiên cứu khoa học và đào tạo định hướng phục vụ cộng đồng khẳng định thương hiệu trường trên thị trường khoa học – công nghệ về lĩnh vực khoa học kỹ thuật công nghệ và khoa học giáo dục nghề nghiệp.

Đến năm 2030

Xây dựng trường ĐHTB trở thành trường đại học địa phương có thương hiệu, thuộc top 10 trường đại học địa phương có uy tín trong cả nước.

Chương trình đào tạo thường xuyên được cập nhật, thích ứng cao với sự thay đổi của thực tế, sinh viên ra trường có việc làm phù hợp, đáp ứng tốt các yêu cầu của người sử dụng lao động.

Nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ gắn với đào tạo và chuyển giao công nghệ; nghiên cứu khoa học và đào tạo định hướng phục vụ cộng đồng khẳng định thương hiệu trường trên thị trường khoa học – công nghệ về lĩnh vực khoa học kỹ thuật công nghệ và khoa học giáo dục nghề nghiệp.

Tạo ảnh hưởng tích cực đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

Xây dựng Trường trở thành một địa chỉ tin cậy và hấp dẫn đối với các nhà đầu tư phát triển công nghệ, giới doanh nghiệp, doanh nhân trong và ngoài nước.

2.5.1.4.2. Mục tiêu cụ thể

1. Xây dựng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý đạt chuẩn, đáp ứng yêu cầu của trường đại học.

2. Đào tạo nguồn nhân lực có khả năng phát huy năng lực sáng tạo và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập của đất nước.

3. Thực hiện nghiên cứu khoa học ứng dụng cho thực tiễn phát triển kinh tế xã hội của địa phương, khu vực và các tổ chức, doanh nghiệp.

4. Vị thế, uy tín của Trường ngày được nâng cao và từng bước hội nhập trong khu vực.

5. Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu của đào tạo và nghiên cứu khoa học.

6. Xây dựng mối quan hệ hợp tác bền vững với các đối tác tiềm năng, mở rộng mạng lưới quan hệ đối ngoại trong và ngoài nước.

2.5.2. Các chiến lược bộ phận

Chiến lược phát triển trường Đại học Thái Bình gồm 8 chiến lược bộ phận có mối liên hệ, quan hệ chặt chẽ với nhau theo định hướng chung, huy động toàn bộ các nguồn lực nhằm xây dựng và phát triển Trường đạt mục tiêu đã đặt ra. Các chiến lược này được triển khai đồng bộ và bổ sung cho nhau, bao gồm: *đào tạo; tuyển sinh; phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu khoa học; cơ sở vật chất; tài chính; quản trị đại học và đảm bảo chất lượng; kết nối và phục vụ cộng đồng.*

2.5.2.1. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển đào tạo

2.5.2.1.1. Mục tiêu chung

Chất lượng đào tạo được nâng cao, quy mô đào tạo được mở rộng hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo, nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội.

2.5.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Rà soát, chỉnh sửa nâng cao chất lượng 09 CTĐT đã có, mở thêm 2 đến 3 ngành đào tạo mới.

- Đổi mới phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả nhằm nâng cao kết quả học tập:

- + Tổ chức hội nghị chia sẻ kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy;...
- + Phân đầu tỷ lệ giờ giảng khá giỏi từ 85% trở lên;
- + Tổ chức hội nghị học tốt trong SV, phát triển cố vấn học tập;
- + Đổi mới phương pháp đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan.
- Mở rộng quy mô đào tạo, đáp ứng yêu cầu xã hội:
 - + Tăng số lượng SV qua tăng chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm;
 - + Mở thêm mã ngành đào tạo đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động;
 - + Tăng số lượng CTĐT chính quy, liên thông, văn bằng 2.

2.5.2.1.3. Nhóm giải pháp

Nhóm giải pháp 1. Nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội.

- Phát triển chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của địa phương, khu vực và từng bước hội nhập quốc tế. Thực hiện 2 năm rà soát/điều chỉnh chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng tiếp cận với CDIO.

- Hoàn thiện quy trình quản lý sinh viên theo hướng gọn nhẹ và hiệu quả.

- Tổ chức hội thảo, rà soát, điều chỉnh phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá theo hướng tập trung phát triển năng lực cho người học.

- Hoàn thiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Thiết kế các mô đun dạy học lý thuyết, thực hành theo định hướng một trường đại học thực hành.

- Thực hiện đào tạo theo hướng mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Tiếp tục đa dạng hóa các phương thức đào tạo.

- Phát huy tối đa tính năng động, tích cực, làm chủ quá trình được đào tạo và tự đào tạo của mỗi học sinh, sinh viên khi vào học tại Trường.

- Thực hiện phân công, phân quyền rành mạch trong quản lý đào tạo; xác lập các đầu mối và các quan hệ trong quản lý cùng với các việc nâng cao tinh thần trách nhiệm, xác định rõ trách nhiệm của cá nhân, đơn vị.

Nhóm giải pháp 2. Mở rộng quy mô đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Bình và khu vực đồng bằng sông Hồng. Phát triển bền vững ngành đào tạo truyền thống.

- Tăng quy mô đào tạo một cách hợp lý và mở thêm các ngành đào tạo phù hợp đặc thù của địa phương, khu vực.

- Sử dụng có hiệu quả và phát huy tối đa 03 nguồn lực: nhà trường, gia đình và xã hội. Mở rộng hợp tác đào tạo với các cơ sở trong và ngoài nước.

- Phát triển chương trình đào tạo ngắn hạn đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Phát triển các phương thức đào tạo khác phù hợp với yêu cầu sử dụng lao động của các cơ quan, doanh nghiệp.

- Nâng cao trách nhiệm của trường với xã hội.

Nhóm giải pháp 3. Kiểm định chất lượng giáo dục theo chuẩn quốc gia và khu vực.

- Kiểm định chất lượng trường đại học.
- Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.
- Khảo sát người học và đơn vị sử dụng lao động.
- Tham gia vào xếp hạng các trường đại học trong nước và khu vực

2.5.2.1.4. Tầm nhìn đến năm 2030

- Tất cả các chương trình đào tạo đều được đánh giá ngoài.
- Mở mới thêm 3-5 ngành đào tạo đại học; 1-2 ngành đào tạo sau đại học và 1 ngành đào tạo bậc tiến sĩ:
 - Phân đầu đến năm 2020, Trường có quy mô 3000 - 4000 học sinh, SV, đến năm 2030 quy mô đào tạo của Trường sẽ gần 8.000 SV.
 - Tổ chức hội nghị chất lượng cấp trường 2 năm/lần; tổ chức hội thảo, seminar cấp khoa/bộ môn 1 năm/lần về đổi mới phương pháp giảng dạy.
 - Cán bộ lãnh đạo và chuyên viên, nhân viên phục vụ đào tạo được tập huấn nghiệp vụ 2 năm/lần.
 - Đa dạng hóa các loại hình đào tạo: đào tạo liên thông từ trung cấp lên cao đẳng, từ trình độ cao đẳng lên đại học, đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn cấp chứng chỉ, đào tạo theo đơn đặt hàng và đào tạo có yếu tố nước ngoài.
 - Tổ chức mỗi năm 01 hội thảo khoa học về nâng cao chất lượng, hiệu quả của CTĐT; phương pháp giảng dạy và nghiên cứu trong đào tạo đại học.

Bảng 2.1: Kế hoạch thực hiện chiến lược đào tạo

Tiêu chí	Các chỉ số	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Chất lượng học tập	1. Tỷ lệ % SV nhập học/Chỉ tiêu đào tạo	441/1250	358/1000	531/1120	628/1120
	2. Tỷ lệ % SV tốt nghiệp/SV nhập học	81,13%	71,57%	72,93%	75%
	3. Tỷ lệ % SV nghỉ học sau 1 năm; 2 năm; và 3 năm/SV nhập học	2,67%;	0,27%;	1,12%;	0,9%
		10,8%;	15,2%;	11,45%	10%
	4. Tỷ lệ % SV tốt nghiệp loại xuất sắc, giỏi, khá, trung bình.	2,37%	9%	6,5%	6%
		1,66%;	0,24%;	0,55%;	0,9%
	5. Tỷ lệ % SV tốt nghiệp đúng hạn	9,54%;	5,24%	13,11%;	15%
57,68;		50,71%	48,36%;	50%	
6. Thời gian tốt nghiệp trung bình	31,12%	43,81%	37,98%	34%	
	93,07%	99,06%	85,92%	90%	
7. Mức độ hài lòng của SV về chất lượng môn học.	4,2	4,2	4,2	4,1	
	80%	85%	90%	95%	

Tiêu chí	Các chỉ số	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	8. Mức độ hài lòng của SV về CTĐT;	80%	85%	90%	95%
	9. Mức độ hài lòng của SV về đội ngũ giảng viên;	90%	90%	95%	95%
	10. Mức độ hài lòng của SV về Giáo viên chủ nhiệm;	80%	90%	90%	95%
	11. Mức độ hài lòng của SV về Dịch vụ hỗ trợ;	70%	75%	75%	80%
	12. Mức độ hài lòng của SV về CSVC và trang thiết bị.	60%	65%	70%	75%
Chất lượng giảng dạy	16. Điểm trung bình môn (học phần)	6,5	6,8	7,0	7,2
	17. Tỷ lệ SV/GV	441/184	358/179	531/175	628/175
	18. Số tiết chuẩn giảng dạy/GV	270	270	270	350
	19. Số đợt tham quan, làm việc với doanh nghiệp/GV	2	5	8	10
Kết quả đào tạo	20. Tỷ lệ % SV có việc làm phù hợp tại thời điểm tốt nghiệp; 6 tháng và 1 năm sau ngày tốt nghiệp.	30% 50% 80%	33% 60% 75%	35% 65% 79%	40% 70% 80%
	21. Thu nhập trung bình của SV tốt nghiệp tại thời điểm tốt nghiệp; và 1 năm sau ngày tốt nghiệp.	4 triệu 5 triệu	4,2 triệu 5,1 triệu	4,3 triệu 5,2 triệu	4,5 triệu 5,3 triệu
	22. Tỷ lệ % SV tốt nghiệp giữ vị trí lãnh đạo tại thời điểm 1 năm và 3 năm sau ngày tốt nghiệp.	0,01%	0,015%	0,02%	0,025%
	23. Tỷ lệ % SV học tiếp cao học do đơn vị đào tạo và học ở nước ngoài	5%	7%	8%	9%

2.5.2.2. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển công tác tuyển sinh

2.5.2.2.1. Mục tiêu chung

Đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm theo quy định. Mã ngành, bậc tuyển sinh được mở rộng hợp lý đáp nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội.

2.5.2.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác tuyển sinh trong và ngoài tỉnh
- Dự báo nhu cầu về ngành, nghề trong tương lai để hướng tới mở các ngành đào tạo phù hợp, bắt kịp xu thế.
- Thực hiện kết nối, liên kết với các tổ chức, doanh nghiệp nhằm giới thiệu việc làm cho sinh viên trong quá trình đào tạo và sau khi tốt nghiệp.

2.5.2.2.3. Nhóm giải pháp

Đổi mới tuyển sinh, mở thêm các khóa đào tạo ngắn hạn:

- Tăng cường công tác tuyển sinh các trình độ, hệ đào tạo, đặc biệt tập trung tuyển sinh hệ chính quy. Chú trọng đổi mới mạnh mẽ tuyển sinh các ngành thế mạnh của trường: Kế toán, Kinh tế, Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử, Công nghệ thông tin

- Tự tổ chức và liên kết tổ chức các lớp ngắn hạn: bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ, kế toán trưởng, kế toán viên và các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ theo nhu cầu cho cán bộ, công chức, viên chức, lao động thành thị và nông thôn.

- Liên kết với các học viện, các trường đại học trong công tác tuyển sinh, đào tạo các trình độ liên thông, vừa làm vừa học, văn bằng hai.

Chất lượng, hiệu quả trong công tác truyền thông, quảng bá về Nhà trường:

- Thường xuyên khảo sát nhu cầu đào tạo, nhu cầu tuyển dụng, sử dụng nguồn nhân lực của các cơ quan, doanh nghiệp. Từ đó có những chính sách, biện pháp hợp lý cho công tác truyền thông và tuyển sinh phù hợp.

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm cho công tác truyền thông, quảng bá về Nhà trường. Xây dựng cơ chế hỗ trợ hợp lý, khuyến khích đối với cán bộ tuyển sinh phù hợp, thỏa đáng.

- Công tác truyền thông, quảng bá về Nhà trường được thực hiện bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng và thường xuyên, đạt chất lượng, hiệu quả như: Đặt các văn phòng đại diện, phân công cán bộ phụ trách trực tiếp những địa bàn trọng yếu; vào những đợt cao điểm, phối hợp, kết nối mật thiết, sâu rộng với hội khuyến học, hội phụ nữ, đoàn thanh niên từ cấp cơ sở trở lên.

- Tổ chức, tham gia tổ chức các hoạt động có chất lượng, hiệu quả cao với các đoàn thể địa phương. Tăng cường các quảng bá hình ảnh, hoạt động của Nhà trường đến nhân dân và phụ huynh học sinh, sinh viên trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, dân sinh và kết hợp chặt chẽ với doanh nghiệp.

Xây dựng đội ngũ cán bộ trung tâm tuyển sinh và cán bộ làm tuyển sinh chuyên nghiệp:

- Thường xuyên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng đạt chuẩn (về ý thức kỷ luật, trách nhiệm, trình độ, tác phong, nhiệm vụ...) đối với đội ngũ cán bộ tuyển sinh. Phân công phân nhiệm cụ thể và đánh giá, xem xét thường xuyên thông qua nhiệm vụ được giao trên tinh thần ít nhưng tinh. Được trang bị đầy đủ hệ thống, thiết bị hiện đại, phù hợp cho công việc. Có cơ chế đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật rõ ràng.

- Sàng lọc (thông qua kết quả làm việc từng đợt), chuyên môn hóa, nghiệp vụ hóa. Cán bộ làm tuyển sinh là những người có tâm, trách nhiệm, uy tín, năng động, sáng tạo và hiệu quả trong nhiệm vụ được giao.

- Dự đoán được các ngành nghề, nhu cầu đang cần nhân lực được đào tạo trong ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

Thiết lập mối quan hệ giữa Nhà trường với các địa phương, tổ chức, doanh nghiệp, các trường khối trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, các nhà tuyển dụng nhân lực:

- Xây dựng lực lượng cộng tác viên tại các địa phương, các trường khối THPT, Trung tâm GDNN-GDTX, các tổ chức, doanh nghiệp trong nhiệm vụ tư vấn tuyển sinh và giới thiệu việc làm.

- Thường xuyên quan tâm, tạo dựng và duy trì mối quan hệ gắn bó, hợp tác giữa Nhà trường với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các tập đoàn, các cơ sở giáo dục đào tạo trong và ngoài tỉnh.

- Tăng cường tổ chức các hội nghị, hội thảo về tuyển sinh, hội chợ việc làm trong và ngoài tỉnh. Kết nối chặt chẽ và tổ chức hiệu quả ngày hội giới thiệu việc làm, kết nối thường xuyên, định kỳ giữa sinh viên và các nhà tuyển dụng.

Bảng 2.2: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển công tác tuyển sinh

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM HỌC			
		2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Tăng quy mô tuyển sinh	1. Mở mới các ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội	Dự kiến mở ngành Kiểm toán		Dự kiến mở ngành Logistic, Thiết kế kỹ thuật, Công nghệ thực phẩm	
	2. Tăng cường khảo sát nguồn tuyển sinh tại các Sở ban ngành, các huyện thị trong và ngoài tỉnh	Tổ chức khảo sát nhu cầu học tập 01 lần/ năm			
Đổi mới hoạt động tuyển sinh	1. Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ, giảng viên làm công tác tuyển sinh	Cử cán bộ có trình độ, nhiệt huyết thực hiện công tác tuyển sinh, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác tuyển sinh			
	2. Tăng cường công tác thông tin, quảng cáo	Tham gia các hoạt động đoàn thể quảng bá hình ảnh nhà trường; tổ chức quảng cáo qua các kênh truyền thông; tương tác trực tuyến trên các ứng dụng mạng xã hội			
	3. Hình thành mạng lưới cộng tác viên trong công tác khai thác nguồn tuyển sinh	Mỗi xã, mỗi trường có ít nhất 01 cộng tác viên			
Giới thiệu việc làm cho sinh viên	1. Tổ chức “Ngày hội việc làm” với sự tham gia các tổ chức, doanh nghiệp, HSSV trong và ngoài trường	Tổ chức 01 lần/ năm bằng nhiều hình thức: Trực tiếp, trực tuyến...			
	2. Tăng cường liên kết với các tổ chức, doanh nghiệp nhằm tạo môi trường việc làm cho HSSV	Ký kết biên bản hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp tăng 05 tổ chức, doanh nghiệp/ năm			

2.5.2.2.4. *Tầm nhìn đến năm 2030*

- Quy mô tuyển sinh hàng năm tăng đều 10% - 15%, đến năm 2030 đạt 8.000 học sinh sinh viên các hệ đào tạo.

- Trở thành trung tâm kết nối giữa người sử dụng lao động và người lao động trong địa bàn tỉnh Thái Bình và các tỉnh lân cận. Tổ chức “Ngày hội việc làm” với sự tham gia của HSSV trong và ngoài Trường, các tổ chức, các doanh nghiệp: 2 năm/ lần. Số lượt giới thiệu việc làm ngay tại ngày hội: 200 – 300 lượt.

2.5.2.3. *Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực*

2.5.2.3.1. *Mục tiêu chung*

Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu nguồn nhân lực, nâng cao số lượng và chất lượng chuyên môn của đội ngũ GV, chuyên viên theo hướng chuẩn hóa, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt, năng động, sáng tạo đáp ứng yêu cầu xây dựng trường ĐHTB theo định hướng.

2.5.2.3.2. *Mục tiêu cụ thể*

- Thực hiện chuẩn hóa, hiện đại hóa số lượng và chất lượng đội ngũ CBVC: tăng tỉ lệ đội ngũ GV có trình độ cao, đội ngũ quản lý, chuyên viên có tính chuyên nghiệp cao.

- Rà soát, khắc phục cơ bản tình trạng không đồng bộ về đội ngũ giữa các ngành đào tạo, giữa các khoa, phòng, trung tâm.

2.5.2.3.3. *Nhóm giải pháp*

- Xây dựng đề án, chương trình, kế hoạch thực hiện công tác xây dựng, phát triển nhân sự theo từng năm học, phân bổ chỉ tiêu và giám sát việc thực hiện chỉ tiêu của các đơn vị, thay đổi cơ cấu GV theo hướng tăng nhanh tỷ lệ tiến sĩ, thạc sĩ; xây dựng các tiêu chí cụ thể để thẩm định trình độ của GV.

- Thực hiện nghiêm việc rà soát chất lượng đội ngũ CBVC; xử lý kiên quyết, triệt để những trường hợp không đảm bảo các yêu cầu chuyên môn.

- Quy hoạch đội ngũ cán bộ phù hợp chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, đảm bảo tỷ lệ GV cơ hữu hàng năm đạt 80 % tổng số cán bộ của Trường.

- Kết hợp việc xây dựng, kiện toàn các đơn vị mới với việc điều chỉnh các chỉ tiêu phù hợp với điều kiện của các đơn vị cũng như định hướng phát triển của Trường.

- Thực hiện ký hợp đồng trách nhiệm với các GV có trình độ cao ngoài Trường song song với thu hút, tuyển dụng GV, các nhà khoa học có trình độ chuyên môn tốt.

- Ban hành các chính sách cụ thể để thu hút người tài về Trường làm việc. Xây dựng chế độ đãi ngộ, đảm bảo các điều kiện làm việc cho cán bộ có nhiều đóng góp cho Trường.

- Đẩy mạnh việc gửi cán bộ viên chức ra nước ngoài học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ; phát huy vai trò của hợp tác quốc tế để phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ GV.

- Phát huy năng lực của đội ngũ GV có trình độ tiến sĩ bằng nhiều cơ chế tổng hợp; xây dựng cơ chế khuyến khích, ưu đãi cho GV, nhà nghiên cứu; cải tiến công tác

thi đua, khen thưởng, tạo đòn bẩy khuyến khích các cán bộ viên chức đẩy mạnh NCKH, nâng cao trình độ chuyên môn.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng bắt buộc định kỳ để nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý và chuyên viên, chú trọng đặc biệt việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ quản trị đại học, lý luận chính trị, tin học và ngoại ngữ.

- Xây dựng môi trường làm việc thân thiện, đảm bảo các điều kiện về CSVC, trang thiết bị đạt chuẩn, đổi mới công tác quản lý, minh bạch các hoạt động, thực hiện dân chủ, bình đẳng và công bằng, khuyến khích người tài.

- Định kỳ và hàng năm đánh giá chất lượng và hiệu quả công tác của cán bộ viên chức trên cơ sở các tiêu chí cụ thể.

Bảng 2.3: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM HỌC			
		2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Quy hoạch nguồn nhân lực và chuẩn hóa đội ngũ đáp ứng yêu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học	1.1. Tăng cường phát triển đội ngũ CB,GV, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đạt chuẩn về chất lượng, chuyên nghiệp trong công việc. Bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa các chức danh lãnh đạo, quản lý, các ngạch, bậc viên chức.	- Đến năm học 2020 - 2021 đội ngũ cán bộ, GV đạt trình độ từ thạc sĩ : 95%. Trong đó trình độ TS đạt 9%.			
	1.2. Đào tạo nâng cao trình độ hàng năm để phù hợp với quy mô đào tạo	- Tỷ lệ GV có trình độ SDH/tổng số GV là 80-85%. - Tỷ lệ GV có học vị TS đạt 7% trên tổng số GV.	- Tỷ lệ GV có trình độ SDH/tổng số GV là 85-90%. - Tỷ lệ GV có học vị TS đạt 8% trên tổng số GV.	- Tỷ lệ GV có trình độ SDH/tổng số GV là 90-95%. - Tỷ lệ GV có học vị TS đạt 9% trên tổng số GV.	- Tỷ lệ GV có trình độ SDH/tổng số GV là 90-95%. - Tỷ lệ GV có học vị TS đạt 9% trên tổng số GV.
	1.3. Chuẩn hóa đội ngũ GV theo quy định của Bộ GDĐT. Ngoài ra nâng cao trình độ tiếng anh cho GV đáp ứng yêu cầu giảng dạy và hội nhập quốc tế	Đến hết năm học 2020 - 2021 có 100% GV đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ tương đương A2 trở lên			
	1.4. Thường xuyên cử cán bộ, GV tham gia các lớp đào tạo ngắn hạn; các hội nghị, hội thảo trong	Mỗi cán bộ, GV được tham gia tập huấn, bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ ít nhất 01 năm/01 lần			

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM HỌC			
		2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
	nước và quốc tế để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. - Tổ chức các hội thảo, sermina để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm.				
	1.5. Tổ chức cho cán bộ lãnh đạo khoa, phòng đi học tập kinh nghiệm quản lý ở các trường đại học có cùng chuyên ngành đào tạo.	Trưởng khoa, phòng, đơn vị được đi học tập kinh nghiệm quản lý ở các CSGD (tổ chức 03 năm/01 lần).			
	1.6. Tổ chức cho GV đi thực tế tại các doanh nghiệp.	100% GV hàng năm đều đi thực tế tại các DN.			
2. Thu hút được nguồn nhân lực có chất lượng cao	2.2. Xây dựng chế độ hỗ trợ, khuyến khích đối với cán bộ, GV đi học nâng cao trình độ	Duy trì và nâng mức hỗ trợ hàng năm đối với cán bộ, GV đi học nâng cao trình độ (chế độ phúc lợi, thu nhập tăng thêm, sinh hoạt phí...)			
3. Nâng cao chất lượng cuộc sống, tạo môi trường làm việc tốt cho cán bộ, GV	3.1. Cải thiện môi trường làm việc, có cơ chế, chính sách để cán bộ GV phát huy năng lực, sở trường	Hàng năm tiến hành rà soát Quy chế chi tiêu nội bộ, thực hiện điều chỉnh các chế độ: phúc lợi, thu nhập tăng thêm, khen thưởng... theo hướng năm sau cao hơn năm trước, nhằm động viên, khuyến khích cán bộ, GV tích cực cống hiến.			
	3.2. Tạo các công việc có thu nhập và mang lại cơ hội phát triển cho cán bộ, GV	- Mở thêm một số mã ngành đào tạo đại học, sau đại học, đào tạo liên thông, văn bằng 2 theo thế mạnh của Trường.			

2.5.2.3.4. Tầm nhìn đến năm 2030

- 100% cán bộ giảng dạy có học vị từ thạc sỹ trở lên, trên 25% có học vị tiến sỹ, trong đó trên 5% có học hàm GS, PGS.

- 100% chuyên viên sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên dụng.

2.5.2.4. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học, đối ngoại trong nước và quốc tế

2.5.2.4.1. Mục tiêu chung

- Nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên.

- Tăng cường năng lực và uy tín NCKH để tạo ra nhiều sản phẩm NCKH có chất lượng và có tính ứng dụng cao trong giảng dạy và phục vụ phát triển kinh tế địa phương.

- Hợp tác và chuyển giao các sản phẩm công nghệ có tính ứng dụng đối với các lĩnh vực.

- Tăng cường mở rộng quan hệ đối ngoại với các đối tác trong và ngoài nước.

2.5.2.4.2. Mục tiêu cụ thể

Về Nghiên cứu khoa học

- Tăng loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu, công bố khoa học, tài sản trí tuệ của CBGV và SV:

+ Đối với CBGV:

(i) CBGV chủ trì/tham gia các đề tài/dự án khoa học/sáng kiến kinh nghiệm cấp cơ sở tối thiểu 30 đề tài/dự án/sáng kiến/năm;

(ii) CBGV chủ trì/tham gia các đề tài/dự án khoa học/sáng kiến kinh nghiệm cấp tỉnh tối thiểu 01 đề tài/dự án/sáng kiến/năm;

(iii) Số giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo tối thiểu 03 cuốn/năm;

(iv) Công bố các ấn phẩm khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế hoặc tham luận tại các hội nghị, hội thảo ngoài nước tối thiểu 02 bài/năm; trong nước tối thiểu 10 bài/năm. Số lượng cán bộ tham gia hội nghị, hội thảo quốc tế bình quân 25 người/năm; trong nước bình quân 80 người/năm;

(v) Mỗi GV hướng dẫn và đánh giá kết quả NCKH của SV tối thiểu 1 kết quả/năm;

(vi) Mỗi CBGV tham gia các hội đồng khoa học tối thiểu 2 hội đồng/năm;

(vii) Tham gia Hội thi Sáng tạo KHCV và KT tỉnh và các cuộc thi khác về KHCV tối thiểu 15 đề tài/giải pháp tham gia/đợt và 5 đề tài/giải pháp đạt giải;

(viii) Nghiên cứu Luận án Tiến sĩ, Luận văn Thạc sĩ, tối thiểu 01 người/năm;

(ix) Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức, chuyển giao công nghệ tối thiểu 5 lần/năm;

(x) Tài sản sở hữu trí tuệ;

(xi) Ngân hàng câu hỏi và bộ đề thi tối thiểu 2 bộ/năm;

(xii) Phần mềm máy tính tối thiểu 2 phần mềm/5 năm.

+ Đối với SV:

Mỗi năm, mỗi khoa có từ 25 - 100 khóa luận/Đồ án tốt nghiệp của SV tùy số lượng SV từng khoa; có từ 1 - 7 đề tài NCKH cấp khoa; từ 1 - 7 đề tài tham gia Hội thi SV NCKH cấp trường; từ 25 - 40 lượt SV tham gia cuộc thi SV thiết kế thời trang cấp trường; từ 1 - 7 giải pháp tham gia Hội thi Sáng tạo Khoa học công nghệ và kỹ thuật tỉnh; tối thiểu 1 dự án tham gia, đạt giải cuộc thi SV khởi nghiệp cấp quốc gia; SV tham gia từ 1 - 2 hội nghị, hội thảo cấp Khoa; từ 1 - 2 hội nghị, hội thảo cấp trường; đăng tối thiểu 1 bài báo/năm.

Giai đoạn 2018 - 2021, có ít nhất 01 phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích của CBGV và SV được đăng kí sở hữu trí tuệ, số giải thưởng về KHCN của CBGV và SV tăng 5%, số lượng công bố trong nước và quốc tế hàng năm tăng 10%.

Về chất lượng: kết quả NCKH của CBGV và SV được đánh giá thông qua các sản phẩm NCKH cụ thể được nghiệm thu đạt yêu cầu trở lên hoặc được thừa nhận theo quy định. Các sản phẩm nghiên cứu phải đảm bảo các tiêu chí về chất lượng như: tính thiết thực, tính khả thi, tính hiệu quả. Các đề tài NCKH phải đảm bảo chất lượng theo bộ KPIs và đảm bảo đúng quy trình xét chọn đề xuất, nghiệm thu, lưu trữ.

- Tăng ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu: thu kinh phí từ hoạt động NCKH và CGCN mỗi năm đạt từ 200 triệu đến 1 tỷ đồng, tăng cường chi cho hoạt động nâng cao chất lượng NCKH.

- Tăng cường ứng dụng kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập đơn vị khởi nghiệp): Giai đoạn từ 2018 – 2021, tỷ lệ CBGV có kết quả nghiên cứu được công bố trên các tạp chí KHCN chuyên ngành trong và ngoài nước hoặc chuyển giao KHCN, ứng dụng KHCN vào thực tế trên tổng số GV cơ hữu của Trường tối thiểu 60%. Đề tài, chương trình KHCN cấp Nhà nước phải có ít nhất 3 bài báo đăng trên Tạp chí khoa học của Trường hoặc tạp chí chuyên ngành; đề tài cấp Bộ phải có ít nhất 02 bài báo đăng trên Tạp chí khoa học của Trường hoặc tạp chí chuyên ngành; đề tài đặt hàng phải có ít nhất một bài báo đăng trên Tạp chí khoa học của Trường hoặc tạp chí chuyên ngành; nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở phải có bài hoặc thông báo kết quả nghiên cứu đăng trên website của Trường.

Về hợp tác trong NCKH:

- Thu hút đầu tư kinh phí từ các nguồn khác nhau cho hoạt động KHCN mỗi năm tăng 5%;

- 100% giảng viên tham gia NCKH;

- Cứ hai năm có 01 đề tài cấp Nhà nước; 03 đề tài cấp Bộ;

- Mỗi năm có 3-5 đối tác ký kết biên bản hợp tác về phát triển KHCN;

- Mở rộng thêm 3-5 mối quan hệ hợp tác quốc tế mới cho giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Mỗi năm có 01 đề tài được chuyển giao công nghệ.

Về đối ngoại

- Thúc đẩy hợp tác với các đối tác trong đào tạo, trao đổi giảng viên và người học.

- Mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ sở nghiên cứu để thúc đẩy hoạt động NCKH.

- Tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh nhằm hỗ trợ người học trong quá trình thực tập, trải nghiệm và tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp.

- Phát triển mạng lưới quan hệ với các cơ sở giáo dục phổ thông, các đơn vị sự nghiệp để phục vụ cho công tác tuyển sinh của Trường.

2.5.2.4.3. Nhóm giải pháp

a/ Về nghiên cứu khoa học

Tổ chức:

Hoàn thiện bộ máy và nâng cao năng lực của phòng QLKH&HTQT, củng cố hoạt động của phòng để có thể tham gia hiệu quả vào việc tìm kiếm các cơ hội đầu thầu, xây dựng hồ sơ đầu thầu, trợ giúp quá trình đầu thầu các đề tài ..v.v.

Đào tạo, phát triển:

- Mời chuyên gia (quốc tế, trong nước) về trường tập huấn cho cán bộ, cử cán bộ tham dự các lớp tập huấn về phương pháp, kỹ thuật NCKH, phân tích số liệu nâng cao, số liệu lớn, để nâng cao năng lực của cán bộ trường.

- Xây dựng và triển khai các gói đào tạo về phương pháp NCKH, viết bài báo khoa học quốc tế để nâng cao năng lực NCKH, xuất bản quốc tế của cán bộ Trường và cung cấp dịch vụ.

Thi đua - Khen thưởng:

- Xây dựng và áp dụng chính sách khuyến khích, động viên, khen thưởng cho các đơn vị, cá nhân đưa các đề tài, dự án NCKH quốc tế về Trường.

- Khuyến khích, khen thưởng cán bộ xuất bản tại tạp chí có tác động (IF) cao, có chỉ số trích dẫn cao, có nhiều xuất bản trong nước và quốc tế.

- Khuyến khích và ưu tiên các nghiên cứu, bài báo có sự tham gia của nhiều đơn vị trong Trường.

- Khuyến khích và ưu tiên nghiên cứu, bài báo, hoạt động khoa học có sự tham gia của nghiên cứu viên ngoài Trường.

- Khen thưởng các CBGV và SV có thành tích xuất sắc về KHCN bằng cách tặng giấy khen, phần thưởng, cộng điểm, xét kết nạp Đảng, bình xét thi đua hàng tháng, hàng năm.

Tài chính:

- Xác định NCKH là mảng hoạt động tăng cường giá trị thương hiệu (chi đầu tư) và khó đo lường hiệu quả tài chính trong ngắn hạn. Cần tăng cường đầu tư cho các hoạt động về xuất bản, hoạt động hợp tác NCKH trong và ngoài nước, thực hiện đề tài NCKH cơ sở, SV, phát triển tập san, tập san Khoa học và công nghệ trường ĐHTB, sở hữu trí tuệ.

- Cập nhật định mức chi cho các hoạt động chi cho NCKH từ ngân sách trường phù hợp với bối cảnh xã hội.

Quy trình nội bộ:

- Phòng QLKH&HTQT cập nhật và hoàn thiện quy trình quản lý các hoạt động nghiên cứu của CBGV và SV, có áp dụng công nghệ thông tin trong thực hiện quản lý, trong đó chú trọng một số tiêu chí sau:

+ Xây dựng tiêu chí tính điểm NCKH cho mỗi GV, có quy chế khuyến khích cách thức quy đổi sản phẩm NCKH thành giờ giảng. rà soát, điều chỉnh cách tính giờ NCKH cho CBGV phù hợp hơn, nâng số giờ NCKH cho đề tài các cấp và các công bố khoa học.

+ Xây dựng quy chế đăng bài và xuất bản tập san Khoa học trường Đại học Thái Bình, yêu cầu bài đăng trên tập san của trường phải có cam kết không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

+ Xây dựng Quy định về quản lý TSTT.

+ Xây dựng và áp dụng quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích.

+ Xây dựng và áp dụng cơ chế hậu kiểm để chuyển bài báo thành sáng kiến kinh nghiệm.

+ Áp dụng các biện pháp tăng cường chất lượng đề tài NCKH: Tổ chức tập huấn, nói chuyện chuyên đề, bổ sung kiến thức và kỹ năng NCKH cho CBGV; tập huấn về đăng ký bảo hộ, khai thác nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp.

- Phòng QLKH&HTQT làm đầu mối để xây dựng và áp dụng nguyên tắc và chuẩn mực nghiên cứu quốc tế về phương pháp NCKH cho các đề tài của Trường.

- Các đơn vị trong trường phối hợp chặt chẽ với phòng QLKH&HTQT trong việc xây dựng các quy định, quy trình nêu trên.

b/ Về hợp tác trong NCKH

- Mở rộng phạm vi, lĩnh vực hợp tác với đối tác trong, ngoài nước và khu vực, khẳng định thế mạnh và thương hiệu của Trường;

- Nâng cao hiệu quả các hoạt động hợp tác, liên kết trong các hoạt động NCKH, CGCN, hợp tác cùng doanh nghiệp thực hiện các đề tài;

- Trao đổi giảng viên làm khoa học với các trường đại học trong nước để nâng cao trình độ chuyên môn và khả năng nghiên cứu;

- Tìm kiếm các dự án nghiên cứu gắn với sứ mạng Trường.

Bảng 2.4: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển NCKH đối với CBGV

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM			
		2018	2019	2020	2021
Tăng loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu, công bố khoa học, tài sản trí tuệ của CBGV	Tăng đề tài/dự án khoa học/sáng kiến kinh nghiệm cấp cơ sở	5	6	7	8
	Tăng đề tài/dự án khoa học/sáng kiến kinh nghiệm cấp tỉnh	1	1	2	2
	Tăng giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo	04	05	09	10
	Tăng công bố các ấn phẩm khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế hoặc tham luận tại các hội nghị, hội thảo ngoài nước	2	3	3	5

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM			
		2018	2019	2020	2021
	Tăng công bố các ấn phẩm khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc tham luận tại các hội nghị, hội thảo trong nước	10	12	46	50
	Tăng số báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo quốc tế	01	03	02	03
	Tăng số báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo trong nước	20	21	22	23
	Tăng số lượt hướng dẫn và đánh giá kết quả NCKH của SV	30	35	40	45
	Tăng số lượt tham gia các hội đồng khoa học	200	300	400	450
	Tăng số đề tài/dự án/giải pháp tham gia hội thi Sáng tạo Khoa học công nghệ và kỹ thuật tinh và các cuộc thi khác về KHCN		10		12
	Tăng số luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ	02	05	01	02
	Tăng số lần thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức, chuyên giao công nghệ	5	6	7	8
	Tăng số phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích của CBGV và SV được đăng kí sở hữu trí tuệ				1

Bảng 2.5: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển NCKH đối với sinh viên

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM			
		2018	2019	2020	2021
Tăng loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu, công bố	Tăng đề tài tham gia Hội thi SV NCKH cấp trường		12	15	15
	Tăng đề tài tham gia Hội thi sinh viên NCKH cấp khoa		15	20	20

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM			
		2018	2019	2020	2021
khoa học, tài sản trí tuệ của SV	Tăng số lượt tham gia cuộc thi SV thiết kế thời trang cấp trường		30	40	45
	Tăng số giải pháp tham gia hội thi Sáng tạo Khoa học công nghệ và kỹ thuật tỉnh Thái Bình		5		
	Tăng số dự án đạt giải cuộc thi SV khởi nghiệp cấp quốc gia	11			
	Tăng số bài báo đăng trên Tập san, tạp san Khoa học của trường và tạp chí chuyên ngành	1	1	1	1
	Tăng số lượt tham gia hội nghị, hội thảo cấp trường và ngoài trường.	5	20	12	15
	Tăng số lượt tham gia hội nghị, hội thảo cấp khoa	70	500	22	50
	Tăng khóa luận/Đồ án TN	40	90	100	110

Bảng 2.6: Hệ thống chỉ tiêu thực hiện chiến lược nghiên cứu khoa học đối với CBGV

TT	Chỉ tiêu	Đến năm 2030
1.	Tăng đề tài/dự án khoa học/sáng kiến kinh nghiệm cấp cơ sở	100 đề tài/dự án/sáng kiến/năm
2.	Tăng đề tài/dự án khoa học/sáng kiến kinh nghiệm cấp tỉnh	05 đề tài/dự án/sáng kiến/năm
3.	Tăng giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo	70
4.	Tăng công bố các ấn phẩm khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế hoặc tham luận tại các hội nghị, hội thảo ngoài nước	30
5.	Tăng công bố các ấn phẩm khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc tham luận tại các hội nghị, hội thảo trong nước	80
6.	Tăng số lượng cán bộ tham gia hội nghị, hội thảo quốc tế	30
7.	Tăng số lượng cán bộ tham gia hội nghị, hội thảo trong nước	80
8.	Tăng số lượt hướng dẫn và đánh giá kết quả NCKH của SV	150
9.	Tăng số lượt tham gia các hội đồng khoa học	100
10.	Tăng số đề tài/dự án/giải pháp tham gia hội thi Sáng tạo Khoa học công nghệ và kỹ thuật tỉnh và các cuộc thi khác về KHCN	100

TT	Chỉ tiêu	Đến năm 2030
11.	Tăng số luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ	20
12.	Tăng số lần thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức, chuyên giao công nghệ	50
13.	Tăng số phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích của CBGV và SV được đăng kí sở hữu trí tuệ	10

Bảng 2.7: Hệ thống chỉ tiêu thực hiện chiến lược nghiên cứu khoa học đối với SV

TT	Chỉ tiêu	Đến năm 2030
1.	Tăng đề tài tham gia hội thi sinh viên NCKH cấp trường	150
2.	Tăng đề tài tham gia hội thi sinh viên NCKH cấp khoa	300
3.	Tăng số lượt tham gia cuộc thi SV thiết kế thời trang cấp trường	100
4.	Tăng số giải pháp tham gia hội thi Sáng tạo Khoa học công nghệ và kỹ thuật tỉnh Thái Bình	20
5.	Tăng số dự án đạt giải cuộc thi SV khởi nghiệp cấp quốc gia	10
6.	Tăng số bài báo đăng trên tập san Khoa học của trường và tạp chí chuyên ngành	10
7.	Tăng số lượt tham gia hội nghị, hội thảo cấp trường và ngoài trường.	20
8.	Tăng số lượt tham gia hội nghị, hội thảo cấp khoa	100
9.	Tăng số tiểu luận môn học/bài tập lớn	700
10.	Tăng số khóa luận tốt nghiệp/đồ án tốt nghiệp	500
11.	Tăng số lần thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức, chuyên giao công nghệ	

Về đối ngoại:

- Phối hợp với các đối tác trong nước và quốc tế triển khai các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi giảng viên và sinh viên; cử cán bộ, giảng viên, sinh viên tham gia học tập tại các cơ sở liên kết cũng như đón cán bộ, giảng viên và sinh viên từ các cơ sở liên kết đến học tập và công tác tại Trường.

- Chủ động tìm kiếm và giữ mối quan hệ tốt với các đối tác trong và ngoài nước, thu thập, tập hợp các thông tin khoa học, kỹ thuật, phát hiện các tổ chức đơn vị, cá nhân có khả năng, có uy tín trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyên giao công nghệ, có thiện chí hợp tác và giúp đỡ Nhà trường.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, năng động và giỏi ngoại ngữ để tìm kiếm các cơ hội hợp tác quốc tế.

- Đa dạng hóa các hình thức và đối tác trong hợp tác.

- Xây dựng mạng lưới cựu sinh viên, thông qua mạng lưới này tìm kiếm các cơ hội hợp tác.

2.5.2.4.3. *Tầm nhìn đến năm 2030*

- Đến năm 2030, trường ĐHTB là địa chỉ tin cậy, có uy tín về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ ở một số chuyên ngành mũi nhọn thuộc các ngành: Điện – điện tử, công nghệ, công nghệ thông tin, kinh tế, quản trị kinh doanh... đạt trình độ ngang tầm với các trường đại học ở khu vực đồng bằng sông Hồng.

- Phần đầu tất cả các đề tài của giảng viên Trường thực hiện không chỉ ứng dụng trong phạm vi Trường mà còn được ứng dụng vào thực tiễn phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Thái Bình và khu vực, phần đầu 20% số đề tài được thương mại hóa.

- Xây dựng và mở rộng được mạng lưới quan hệ đối ngoại trong nước và quốc tế. Bên cạnh những đối tác lâu năm, tích cực mở rộng quan hệ với nhiều đối tác mới, đối tác tiềm năng; đặc biệt là đối tác quốc tế.

2.5.2.5. *Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển cơ sở vật chất*

2.5.2.5.1. *Mục tiêu chung*

Tập trung mọi nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của Nhà trường theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, đáp ứng ngày một tốt hơn cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính phù hợp với sự phát triển của Trường; từng bước nâng cao thu nhập cho cán bộ viên chức.

2.5.2.5.2. *Mục tiêu cụ thể*

- Đáp ứng một cách tốt nhất về cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp yêu cầu phát triển theo tiêu chí đồng bộ với quy mô và chất lượng đào tạo của Trường.

- Thực hiện quy hoạch tổng thể, xây dựng cơ sở hạ tầng thông thoáng, phát triển cơ sở vật chất tạo môi trường làm việc, học tập, nghiên cứu và thực tập thuận lợi, hiệu quả.

- Cải tạo, hoàn thiện hệ thống kỹ thuật hạ tầng và tiện ích công cộng trong khu vực Trường.

- Nâng cao hiệu quả trong đầu tư và sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

2.5.2.5.3. *Nhóm giải pháp*

- Tranh thủ sự hỗ trợ tích cực từ các cấp, ngành và các đơn vị có liên quan.

- Ưu tiên sử dụng các nguồn kinh phí thường xuyên và tài trợ vào trang bị phương tiện giảng dạy để có thêm nhiều phòng học chất lượng cao theo chuẩn khu vực.

- Tập trung đầu tư và nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin và các phần mềm quản lý phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu và quản lý.

- Xây dựng hệ thống thư viện số và đảm bảo tài liệu để đảm bảo tối thiểu cho cán bộ, SV và bạn đọc trong giảng dạy, học tập, nghiên cứu, tìm kiếm, tra cứu tài liệu thông qua hệ thống mạng Internet

- Phối hợp chặt chẽ với phòng: Quản trị - quản lý thiết bị, Tài chính-Kế toán và các khoa phòng để công tác tăng cường đầu tư và quản lý cơ sở vật chất theo hướng: thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm.

2.5.2.5.4. Tầm nhìn đến năm 2030

- Hoàn thiện việc quy hoạch đồng bộ tổng thể và đầu tư, nâng cấp cải tạo xây dựng các giảng đường chuyên dụng (có các giảng đường cho học tập trung và các giảng đường riêng cho thảo luận) được trang bị các thiết bị hỗ trợ giảng dạy phù hợp, đặc biệt là đối với đào tạo chuyên ngành có những yêu cầu riêng. Thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH được đầu tư theo hướng nghiên cứu chuyên ngành, nghiên cứu theo chiều sâu để có được kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng cao.

- Hoàn thiện Hội trường sức chứa 500 người, phục vụ các hoạt động tập trung của Trường, tổ chức và đối tượng có nhu cầu.

- Phân đầu đến năm 2030 cơ sở vật chất của nhà trường đồng bộ, hiện đại đáp ứng nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu khoa học, làm việc cho hơn 5000 SV.

Bảng 2.8: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Cơ sở vật chất

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN giai đoạn 2018 - 2021
1. Nâng cấp trang thiết bị, học liệu hiện đại phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH	1.1. Phòng học được trang bị máy móc thiết bị phục vụ dạy-học-nghiên cứu khoa học	80% phòng học được trang bị máy chiếu, âm thanh, điều hòa nhiệt độ, hệ thống Wifi
	1.2. Trang bị đầy đủ, giáo trình, tài liệu tham khảo, đảm bảo được cập nhật mới	Đảm bảo 100% giáo trình và tài liệu tham khảo được cập nhật hàng năm
	1.3. Số hóa tài liệu phục vụ học tập, nghiên cứu	100% giáo trình và tài liệu tham khảo được số hóa
	1.4. Xây dựng các phòng tự học, các phòng học chuyên đề cho SV	Đảm bảo các phòng học tự học, chuyên đề để SV có thể học nhóm, trao đổi, nghiên cứu ngoài giờ học chính khóa
2. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo các hoạt động chuyên môn của nhà trường	2.1. Đầu tư cải tạo, xây dựng mới	Nâng cấp, sửa chữa cải tạo một số hạng mục phục vụ các hoạt động chuyên môn của nhà trường
	2.2. Tiếp tục duy trì và sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất	Đầu tư xây dựng mới một số phòng học thực hành theo chuyên ngành Xây dựng cảnh quan đồng bộ xung quang khu vực trường đảm bảo mỹ quan chung của nhà trường
	2.3. Đầu tư trang thiết bị phục vụ các hoạt động chuyên môn của nhà trường	Tiếp tục nâng cấp, bổ sung, thay thế trang thiết bị đáp ứng nhu cầu làm việc, giảng dạy, học tập, sinh hoạt rèn luyện của cán bộ, giảng viên, học sinh SV

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN giai đoạn 2018 - 2021	
	2.4. Bổ sung các trang thiết bị phục vụ công tác dạy học thực hành	Đáp ứng nhu cầu dạy học thực hành của SV.	
3. Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin và phần mềm quản lý theo chuẩn số hóa để kết nối thông suốt, thuận tiện, hiệu quả trong quản lý điều hành, các hoạt động đào tạo, nghiên cứu	3.1. Trang bị hệ thống wifi, đường truyền internet tốc độ cao, các phòng máy tính hiện đại phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu và làm việc	Đầu tư mới hệ thống wifi, đường truyền internet tốc độ cao phục vụ công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu và làm việc của cán bộ, giảng viên, SV . Đảm bảo các phòng máy tính hiện đại phục vụ dạy học và thi trắc nghiệm và nghiên cứu khoa học	Duy trì, nâng cấp, thay thế, bổ sung
	3.2. Trang bị hệ thống phần mềm phục vụ giảng dạy, học tập và công tác chuyên môn	Đầu tư mới một số hệ thống phần mềm phục các hoạt động chuyên môn của nhà trường. Tiếp tục duy trì, nâng cấp các phần mềm đang sử dụng.	Duy trì, nâng cấp, thay thế, bổ sung
	3.3. Tin học hóa quy trình quản lý, cải cách các thủ tục hành chính nhằm nâng cao	Hoàn thiện và thường xuyên cập nhật, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý tài chính, phần mềm quản lý thu	

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN giai đoạn 2018 - 2021
	chất lượng công tác chuyên môn hiệu quả, tiết kiệm	viện để 100% các hoạt động của Trường được giải quyết và xử lý bằng tin học hóa. Phần mềm quản lý cán bộ để 100% các hoạt động của Trường được giải quyết và xử lý bằng tin học hóa.
	3.4. Số hóa hệ thống thông tin người học	Đảm bảo 100% thông tin cá nhân và kết quả học tập rèn luyện của người học được số hóa đầy đủ.

2.5.2.6. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển tài chính

2.5.2.6.1. Mục tiêu chung

Đáp ứng nguồn lực tài chính theo yêu cầu phát triển của Trường; đảm bảo tính hiệu quả trong việc quản lý và sử dụng tài chính; nâng cao thu nhập cho CBVC; thực hiện việc tự chủ đại học về tài chính theo lộ trình.

2.5.2.6.2. Mục tiêu cụ thể

- Tăng cường các nguồn lực tài chính, cả về quy mô và cơ cấu.
- Các nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả và đúng quy định, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cơ bản các hoạt động đào tạo, NCKH, hợp tác trong nước và quốc tế và các hoạt động khác của Trường với quy mô ngày càng phát triển; hướng đến từng bước tăng cường cơ sở vật chất góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao thu nhập cho CBGV.

2.5.2.6.3. Nhóm giải pháp

- Tìm kiếm các dự án phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học sử dụng kinh phí Nhà nước.
- Điều chỉnh mức thu học phí các hệ đào tạo theo chính sách mới của Nhà nước (cơ chế tự chủ tài chính).
- Tăng cường việc liên kết với các cơ sở đào tạo, đa dạng hóa các loại hình đào tạo, khai thác lợi thế về nhu cầu xã hội.
- Tăng cường, mở rộng các hoạt động khoa học công nghệ, hoạt động dịch vụ; hình thành thêm một số tổ chức hoạt động khác để tăng cường nguồn thu cho hoạt động của Trường.
- Đẩy mạnh liên kết và hợp tác đối ngoại để tranh thủ các nguồn vốn từ bên ngoài.
- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí bằng các biện pháp thiết thực. Cân đối hợp lý cơ cấu chi cho con người, cơ sở vật chất, nghiệp vụ chuyên môn và chi khác. Kế hoạch hoá việc sử dụng các nguồn kinh phí ở các đơn vị trong Trường. Thực hiện việc công khai tài chính theo quy định.

2.5.2.6.4. Tầm nhìn đến năm 2030

- Nguồn kinh phí nguồn ngân sách nhà nước cấp duy trì đảm bảo 40% - 55% kinh phí hoạt động thường xuyên.

- Nguồn thu học phí tăng bình quân 5% mỗi năm, đạt tỉ lệ từ 45% đến 60% nguồn thu đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên.

- Nguồn thu từ các hoạt động NCKH, đào tạo ngắn hạn, đào tạo liên kết đóng góp từ 1 - 3% tổng số nguồn thu tài chính.

Bảng 2.9. Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Tài chính

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM HỌC		
		2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Tăng quy mô, đa dạng hóa nguồn thu	1.1. Tăng nguồn thu từ các hoạt động đào tạo ngắn hạn	300 triệu	400 triệu	500 triệu
	1.2. Tăng nguồn thu từ các hoạt động nghiên cứu khoa học và dịch vụ	Có nguồn thu từ hoạt động NCKH và hàng năm tăng 1% đến 5% nguồn thu từ hoạt động NCKH		
	1.3. Huy động các tổ chức, doanh nghiệp, cựu SV đồng hành cùng với Trường trong việc tài trợ học bổng và các hoạt động ngoại khóa của SV, hoạt động NCKH	40 triệu	50 triệu	60 triệu
2. Xây dựng cơ chế chính sách phù hợp, tạo động lực cho sự phát triển	Xây dựng chính sách khuyến khích tìm kiếm hợp đồng nghiên cứu - chuyển giao CN	Xây dựng văn bản lập quy về chính sách khuyến khích tìm kiếm hợp đồng NCKH và chuyển giao công nghệ		
3. Nâng cao hiệu quả quản lý nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất	3.1. Khai thác cơ sở vật chất dùng chung ở các đơn vị	Xác định những cơ sở vật chất có thể khai thác dùng chung để khai thác nguồn lực một cách hiệu quả		
	3.2 Xây dựng và triển khai hệ thống dữ liệu thống kê tài chính giúp kịp thời ra quyết định	Hiệu chỉnh phần mềm quản lý hệ thống dữ liệu thống kê tài chính		
	3.3. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản	Tiến hành rà soát, đánh giá, kiểm kê hàng năm về tình hình sử dụng tất cả tài sản trong Trường để nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo quản tài sản tối ưu. Đặc biệt trong việc sử dụng tài sản chung		

2.5.2.7. Chiến lược phát triển quản trị đại học và đảm bảo chất lượng giáo dục

2.5.2.7.1. Mục tiêu chung

Nâng cao chất lượng quản trị chiến lược trường đại học theo mô hình quản trị tiên tiến; chuẩn hoá, quy trình hoá, tin học hoá hoạt động của hệ thống quản lý thông tin đảm

bảo chất lượng nội bộ trường các cấp, hoàn thiện và vận hành có hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong trường Đại học Thái Bình trường đại học hoạt động hiệu quả; chuyển dần từ mô hình tự chủ từng phần thành đại học tự chủ toàn phần.

Đến 2030, chất lượng Trường đạt chuẩn khu vực, tất cả các chương trình đào tạo đều được kiểm định và đạt tiêu chuẩn quốc gia

2.5.2.7.2. Quản trị đại học

2.5.2.7.2.1. Mục tiêu cụ thể

- Thành lập Hội đồng trường theo quy định của Luật giáo dục đại học sửa đổi 2018
- Nâng cao chất lượng quản trị đại học theo mô hình quản trị hiện đại, phù hợp với xu thế quản trị đại học của các trường tiên tiến, phù hợp với vai trò và vị trí của trường ĐHTB trong hệ thống các trường đại học.

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức trường phù hợp với chiến lược phát triển của Trường.

- Chuẩn hoá, quy trình hoá, tin học hóa quản trị đại học.

- Ứng dụng CNTT trong quản lý và điều hành Trường

2.5.2.7.2.2. Nhóm giải pháp

- Sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hiệu quả gắn với chức năng nhiệm vụ và lĩnh vực đào tạo; xác lập lộ trình phân quyền hợp lý, khả thi; xác lập mối quan hệ công tác giữa các đơn vị, các nhân, nhất là người đứng đầu. Sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực của Trường trong nghiên cứu, giảng dạy và phục vụ cộng đồng trên cơ sở tiêu chuẩn, định mức và chất lượng công việc.

- Thiết lập hệ thống điều hành và quản trị trường theo mô hình hiện đại. Thực hiện phân quyền mạnh mẽ đối với các đơn vị, bộ môn gắn với cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo chức năng nhiệm vụ đã được giao.

- Nâng cao năng lực quản trị đại học từ cấp trường đến cấp khoa/ phòng/ban/trung tâm; tăng cường tính chuyên nghiệp của đội ngũ CBVC và trang thiết bị phục vụ hoạt động hành chính.

- Xây dựng cơ cấu tổ chức theo hướng tự chủ, tổ chức và hoạt động theo cơ chế mở và liên thông, liên kết trong sự quản lý và điều phối thống nhất;

- Xây dựng các tổ chức, đơn vị cần thiết và phù hợp với nhu cầu phát triển của trường.

- Nâng cao vị thế hình ảnh của trường ĐHTB trong hệ thống giáo dục Việt Nam.

Chỉ tiêu

- **Bổ sung**, Hoàn thiện hệ thống văn bản về tổ chức và hoạt động của Trường; hoàn chỉnh quy chế về tổ chức và hoạt động của các đơn vị.

- Ban hành, ký kết các văn bản; thúc đẩy hoạt động liên thông, liên kết trong và ngoài trường, trong và ngoài nước về nguồn lực, đào tạo, nghiên cứu khoa học, cơ sở vật chất, tài nguyên học tập, thư viện,....

- Sản xuất, xuất bản tờ rơi, sách tập san, cuốn lịch sử trường ĐHTB, video clip, youtub.. giới thiệu trường; cải tiến hình thức, tăng cường nội dung thông tin và trao đổi

học thuật trên trang Web của trường;

- Cải tạo và đồng bộ hoá hạ tầng mạng nội bộ bằng ngân sách Nhà nước, nguồn thu sự nghiệp, các nguồn tài trợ; tăng cường trang thiết bị kỹ thuật, phần mềm cho các phòng/ban, văn phòng các khoa, phòng làm việc; tăng cường hiệu quả sử dụng công nghệ thông tin nhằm tăng tính liên thông, liên kết trong quản lý các hoạt động của Trường.

2.5.2.7.3. Đảm bảo chất lượng

2.5.2.7.3.1. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng, hoàn thiện và vận hành hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ
- Có hệ thống cơ sở dữ liệu về ĐBCLGD phục vụ cho công tác tự đánh giá (TĐG), đánh giá ngoài và lập kế hoạch cải tiến chất lượng.
- Kiểm định chất lượng (KĐCL) cơ sở giáo dục (CSGD) đạt chuẩn quốc gia.
- Xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng trong Trường.

Bảng 2.10. Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Đảm bảo chất lượng giáo dục

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM HỌC		
		2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia	1.1. Tăng dần số tiêu chí đạt chuẩn	70 tiêu chí	80 tiêu chí	95 tiêu chí
	1.2. Tăng mức độ hài lòng của các bên liên quan	80%	85%	85%
2. Xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong	2.1. Tăng tỷ lệ hoàn thành văn bản quy định và hướng dẫn về công tác ĐBCL	70% số văn bản	90% số văn bản	100% số văn bản
	2.2. Tăng tỷ lệ CB làm công tác ĐBCL được tập huấn chuyên sâu về ĐBCL	80% số CB	90% số CB	100% số CB
3. Xây dựng văn hóa chất lượng bên trong Trường	Tăng số lần tuyên truyền về văn hóa chất lượng/ năm	01 lần/ năm	03 lần/ năm	05 lần/ năm

2.5.2.8. Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển kết nối và phục vụ cộng đồng

2.5.2.8.1. Mục tiêu chung

Mở rộng đối tượng, phạm vi và quy mô phục vụ cộng đồng xã hội đặc biệt trong

chương trình xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Bình; giúp cho mọi người dân trong cộng đồng có cơ hội tiếp cận các kiến thức về khoa học, công nghệ mới; tìm nội dung và phương pháp phù hợp cho đào tạo, bồi dưỡng cho người ở vùng sâu, vùng xa, người có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật.

2.5.2.8.2. Mục tiêu cụ thể

- Mỗi năm tổ chức từ 10 - 15 hoạt động từ thiện, tình nguyện với vai trò quan trọng của Công đoàn và Đoàn Thanh niên. Mỗi năm có ít nhất 05 hoạt động phục vụ cộng đồng xã hội được ghi nhận và đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Xây dựng các chương trình mới, sửa đổi, bổ sung những chương trình cũ về nội dung và phương pháp phù hợp để mang lại kiến thức, kỹ năng cần thiết cho người nông dân ở vùng sâu, vùng xa, người có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật.

- Đảm bảo mỗi năm có 70% tổng số giảng viên, cán bộ, sinh viên của Trường tham gia phục vụ cộng đồng xã hội.

2.5.2.8.3. Nhóm giải pháp

- Tuyên truyền giáo dục trong sinh viên, cán bộ về trách nhiệm phục vụ cộng đồng.

- Các đơn vị trong Trường phải xác định được những lĩnh vực phục vụ cộng đồng theo đúng chuyên môn của mình. Các lĩnh vực phục vụ và các cam kết phục vụ cộng đồng phải được thể chế hóa thành văn bản và đưa vào sứ mạng của trường ĐHTB nói chung và sứ mạng của từng đơn vị nói riêng.

- Xây dựng được các cơ chế hợp tác linh hoạt với các địa phương.

- Thực hiện một số lớp đào tạo Tiếng Anh và Tin học miễn phí cho một số cán bộ xã phường vùng khó khăn.

- Cung cấp các chương trình, khoá đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức miễn phí bằng hình thức trực tuyến hoặc các hình thức đào tạo ngắn hạn.

2.5.2.8.4. Tầm nhìn đến năm 2030

Trường trở thành tiêu điểm gắn kết với xã hội đảm bảo tận dụng nguồn lực một cách hiệu quả, mang lại đóng góp của Trường cho xã hội. Đảm bảo sự giám sát cần thiết của xã hội đối với các hoạt động của Trường.

Kết nối và phục vụ cộng đồng gắn liền với hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác trong và ngoài nước hướng đến hoạt động thiện nguyện.

Bảng 2.11: Kế hoạch thực hiện chiến lược kết nối và phục vụ cộng đồng

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM HỌC		
		2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Tăng cường truyền	1.1. Xác định đối tượng và thông điệp truyền thông	Đối tượng truyền thông là các cá nhân, đơn vị liên quan đến mọi hoạt động của trường		

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM HỌC		
		2018-2019	2019-2020	2020-2021
thông tạo sự gắn kết	1.2. Xác định công cụ truyền thông	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định công cụ truyền thông phù hợp cho từng năm - Xây dựng bộ công cụ truyền thông theo tiêu chí đã xác định từng năm 		
	1.3. Xây dựng và thực hiện các mục tiêu truyền thông	<ul style="list-style-type: none"> - Tháng 3 xây dựng mục tiêu truyền thông cho năm - Đưa tin về các hoạt động, sự kiện của trường (trong 24 giờ kết từ lúc diễn ra) - Đảm bảo cung cấp đầy đủ và cập nhật các thông tin phục vụ người học theo quy định 3 công khai, văn bản quy định, hướng dẫn thủ tục, CTĐT, kết quả học tập - Đẩy mạnh truyền thông về giá trị cốt lõi của trường, giới thiệu những tấm gương tiêu biểu. 		
2. Đa dạng hóa các loại hình, tăng cường khối lượng tham gia vào các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng	2.1. Đẩy mạnh các hoạt động tình nguyện, mùa hè xanh	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng SV tham gia hàng năm tăng 10% - Số lượng công trình đóng góp cho xã hội hàng năm tăng 10% 		
	2.2. Hưởng ứng phong trào hiến máu nhân đạo	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng người tham gia hàng năm tăng 10% - Số lượng đơn vị máu thu được hàng năm tăng 10% 		
	2.3. Phát động các hoạt động thiện nguyện	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng người tham gia hàng năm tăng 10% - Số lượng tiền quyên góp hàng năm tăng 10% - Số lượng hoạt động hàng năm tăng 10% 		
	3.1. Xây dựng chính sách hỗ trợ con em nghèo có điều kiện học tập, tìm kiếm tài trợ học bổng cho SV có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ sinh viên được vay tiền học tập với lãi suất thấp - Tìm nguồn tài trợ học bổng cho SV giỏi hàng năm tăng 5 % số tiền được tài trợ 		
	3.2. Tăng cường các hoạt động phi lợi nhuận	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng các hoạt động phi lợi nhuận hàng năm tăng 10% - Giá trị các hoạt động phi lợi nhuận hàng năm tăng 10% 		

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM HỌC		
		2018-2019	2019-2020	2020-2021
	3.3 Triển khai các hoạt động hỗ trợ đào tạo, chuyển giao KHCN giúp phát triển kinh tế địa phương.	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng các hoạt động hàng năm tăng 10% - Giá trị đầu tư các hoạt động phi lợi nhuận hàng năm tăng 10% 		

HIỆU TRƯỞNG

TS Nguyễn Thị Kim Lý